

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/6/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	21
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Đầu tháng 6/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á tăng do thị trường kỳ vọng vào gói kích thích kinh tế từ Trung Quốc. Tuy nhiên, giá dầu ở mức thấp lại gây áp lực lên thị trường cao su tự nhiên. 5 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả Latex) của Trung Quốc tăng 18% về lượng, nhưng giảm 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ◆ Cà phê: Đầu tháng 6/2023, giá cà phê Robusta và Arabica đồng loạt tăng.
- ◆ Hạt tiêu: Đầu tháng 6/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu ổn định ở hầu hết các nước sản xuất, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng.
- ◆ Chè: Giá chè xuất khẩu bình quân của Xri Lan-ca trong 4 tháng đầu năm 2023 tăng 84,7% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 3/2023 đạt 31,66 nghìn tấn, giảm 29% so với tháng 3/2022.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 6/2023, giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan giảm so với cuối tháng 5/2023.
- ◆ Thủy sản: Tháng 4/2023, lượng xuất khẩu thủy sản của Úc-hen-ti-na giảm 52% so với cùng kỳ năm 2022. Hoa Kỳ đình chỉ nhập khẩu tôm tự nhiên từ một số vùng của Ma-lai-xi-a.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 4/2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin đạt 47,2 triệu USD, giảm 11% so với tháng 4/2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá mủ nguyên liệu cao su trong nước đầu tháng 6/2023 biến động không đồng nhất, giá tại thành phố Hồ Chí Minh tăng, trong khi giá tại Đắk Lắk giảm. Tháng 5/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng tháng thứ 4 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022. Quý I/2023, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng.

♦ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 6/2023 tăng 4.000 – 4.100 đồng/kg so với cuối tháng 5/2023. Tháng 5/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2022; Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam tăng tháng thứ 3 liên tiếp. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 23,22% trong quý I/2022 xuống 18,2% trong quý I/2023.

♦ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước đầu tháng 6/2023 giảm 1.500 – 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 5/2023. Tháng 5/2023, xuất khẩu hạt tiêu tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 32,69% trong quý I/2022 lên 46,82% trong quý I/2023.

♦ Chè: 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 14,1% về lượng và giảm 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường EU từ các thị trường ngoài khối.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn củ tươi tại tỉnh Tây Ninh đầu tháng 6/2023 tăng 1.000 – 1.200 đ/kg so với cùng kỳ năm 2022. Tháng 5/2023, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng so với tháng 4/2023, nhưng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng, trong khi thị phần tinh bột sắn giảm.

♦ Thủy sản: Tháng 5/2023 tốc độ giảm xuất khẩu sang một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Úc, Hà Lan... chậm lại so với các tháng đầu năm 2023. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản 4 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam giảm 29,4% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Anh giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

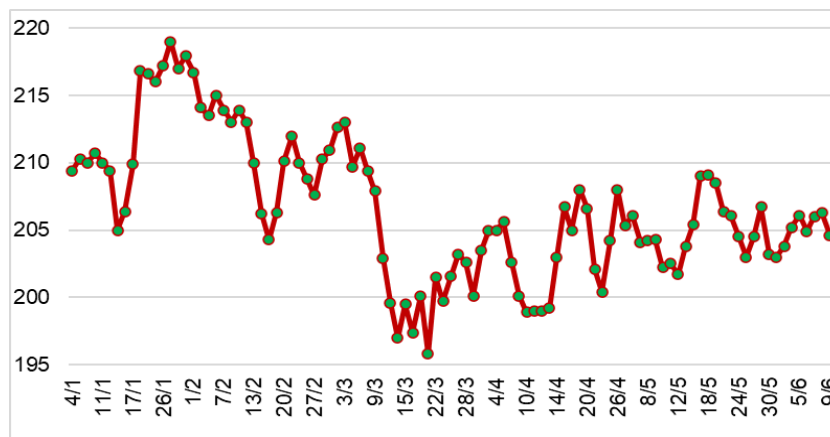
- ▶ Đầu tháng 6/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á tăng do thị trường kỳ vọng vào gói kích thích kinh tế từ Trung Quốc. Tuy nhiên, giá dầu ở mức thấp lại gây áp lực lên thị trường cao su tự nhiên.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả Latex) của Trung Quốc tăng 18% về lượng, nhưng giảm 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Giá mủ nguyên liệu cao su trong nước đầu tháng 6/2023 biến động không đồng nhất, giá tại thành phố Hồ Chí Minh tăng, trong khi giá tại Đắk Lắk giảm.
- ▶ Tháng 5/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng tháng thứ 4 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Quý I/2023, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 6/2023 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á có xu hướng tăng so với cuối tháng trước do thị trường kỳ vọng vào gói kích thích kinh tế từ Trung Quốc. Tuy nhiên trong phiên giao dịch ngày 09/6/2023, giá giảm nhẹ do giá dầu giảm khuyến khích các nhà sản xuất chuyển sang sử dụng cao su tổng hợp có nguồn gốc từ dầu mỏ, gây áp lực lên thị trường cao su tự nhiên. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su RSS3 tăng lên 206,3 Yên/kg vào ngày 08/6/2023, nhưng sau đó giá giảm trở lại. Ngày 09/6/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 204,5 Yên/kg (tương đương 1,47 USD/kg), tăng 0,7% so với cuối tháng 5/2023, nhưng giảm 20,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)

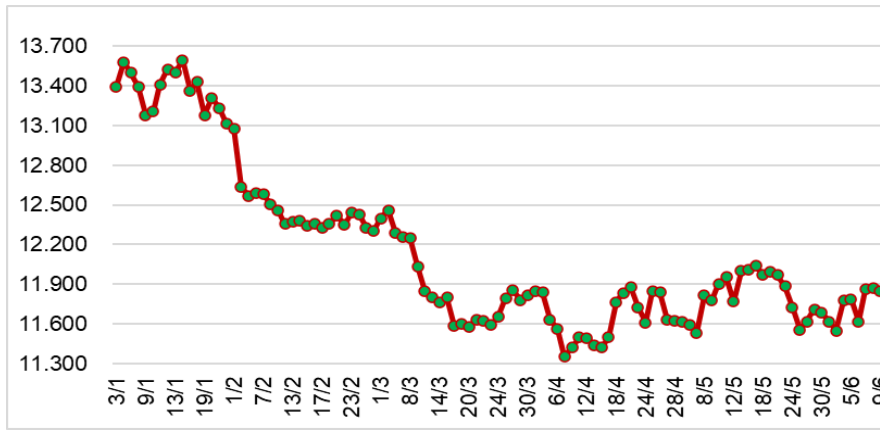


Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 tăng trở lại so với cuối tháng trước. Ngày 09/6/2023 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.845 NDT/tấn (tương đương 1,66 USD/kg), tăng 1,9% so với cuối tháng 5/2023, nhưng vẫn giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2022.

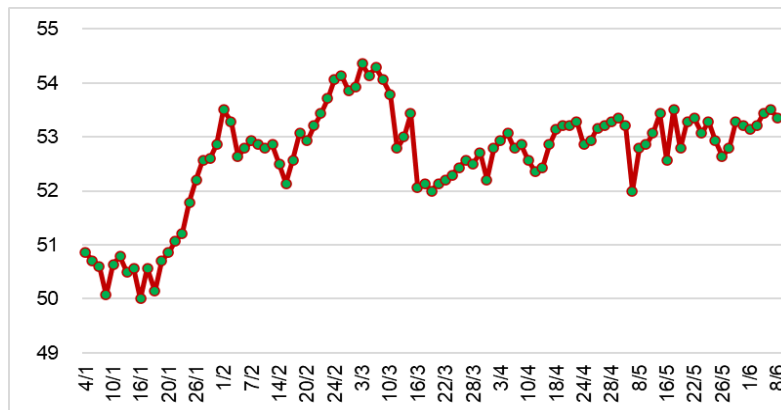
Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, sau khi tăng lên mức 53,5 Baht/kg vào ngày 07/6/2023, giá giảm trở lại, nhưng vẫn tăng so với tháng trước. Ngày 09/6/2023, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 53,36 Baht/kg (tương đương 1,54 USD/kg), tăng 0,3% so với cuối tháng 5/2023, nhưng giảm 26,5% so với cùng kỳ năm 2022

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Trung Quốc: Lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2022. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 5/2023, Trung Quốc nhập khẩu 613 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả Latex), trị giá 923 triệu USD, tăng 32,4% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với tháng 5/2022. Đây là tháng thứ 4 liên tiếp lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Luỹ kế 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 3,37 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả Latex), trị giá 4,97 tỷ USD, tăng 18% về lượng, nhưng giảm 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 4 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 1,78 triệu tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), với trị giá 82,73 tỷ Baht (tương đương 2,38 tỷ USD), tăng 1,1% về lượng, nhưng giảm 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Ấn Độ là 5 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2023.

Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất tiêu thụ cao su của Thái Lan, chiếm 64,89% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này, với 1,16 triệu tấn, trị giá 51,81 tỷ Baht (tương đương 1,49 tỷ USD), tăng 33,2% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02874 USD).

Trong 4 tháng đầu năm 2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan gồm: Cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp và cao su tái sinh. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 50,96% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này.

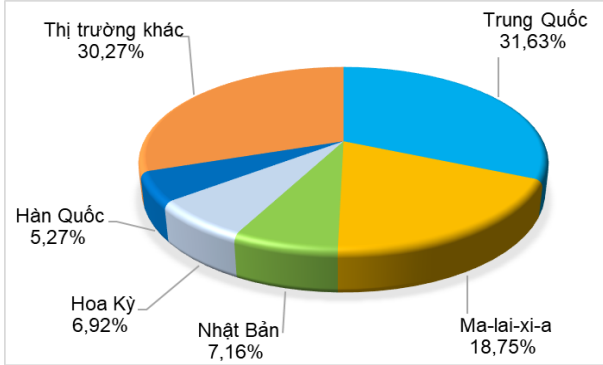
Trong thời gian này, Thái Lan xuất khẩu được 910,5 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 40,96 tỷ Baht (tương đương 1,18 tỷ USD), giảm 22,9% về lượng và giảm 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 41,58% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2023 với 378,59 nghìn tấn, trị giá 16,46 tỷ Baht (tương đương 473,03 triệu USD), tăng 1,4% về

lượng, nhưng giảm 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

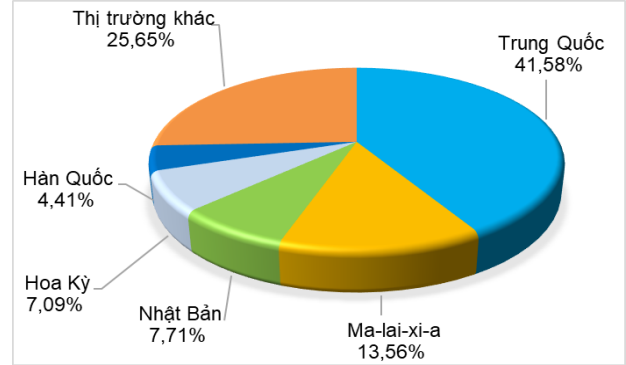
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản tăng; Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc giảm.

Cơ cấu 5 thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan (tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2022



4 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan đạt 813,37 nghìn tấn, trị giá 38,38 tỷ Baht (tương đương 1,1 tỷ USD), tăng 55,4% về lượng và tăng 28,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 92,23% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2023,

với 750,14 nghìn tấn, trị giá 34,77 tỷ Baht (tương đương 999,37 triệu USD), tăng 61% về lượng và tăng 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a giảm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 6/2023 đến nay, giá cao su tại thị trường trong nước biến động nhẹ tại một số vùng nguyên liệu. Cụ thể, giá mủ nước tại Đắk Lắk giảm nhẹ về ngưỡng 240-245 đồng/độ; tại Hồ Chí Minh giá mủ nước lại điều chỉnh tăng 5 đồng/độ, lên 270 đồng/độ; còn các vùng nguyên liệu khác giá cao su duy trì ổn định ở mức 245 - 290 đồng/độ. Tại các công ty như Công ty Cao su Phú Riềng, Công ty Cao su Phước Hòa, Công ty Cao su Đồng Phú, Công ty Cao su Bình Long, giá mủ nước duy trì trong khoảng 269 - 280 đồng/độ.

Nhu cầu cao su tự nhiên của thế giới vẫn trong xu hướng tăng và sự chênh lệch cung thấp hơn cầu là cơ hội lớn để Việt Nam gia tăng sản lượng cao su tự nhiên, tăng kim ngạch xuất khẩu. Bên cạnh đó, ngành cao su cũng có nhiều thuận lợi khi được Nhà nước công nhận là "cây đa mục tiêu", vừa góp phần phát triển kinh tế đất nước, vừa cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội cho vùng nông thôn, đồng thời phủ xanh đất trống, rừng nghèo để góp phần bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, Hiệp hội Cao su Việt Nam cho rằng sự cạnh tranh giữa các nước sản xuất và xuất khẩu cao su tự nhiên ngày càng trở nên gay gắt hơn về giá thành, chất lượng sản phẩm, uy tín thương mại và khả năng



đáp ứng các tiêu chuẩn về bền vững ngày càng khắt khe. Mặt khác, cơ cấu và chủng loại cao su tự nhiên của Việt Nam còn lệ thuộc nhiều vào thị trường tiêu thụ tại Trung Quốc. Khi các hiệp định thương mại tự do đã ký kết, cao su tự nhiên nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng thuế suất bằng 0%, sẽ khuyến khích doanh nghiệp ưu tiên chọn nguồn nhập khẩu từ các nước Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a.

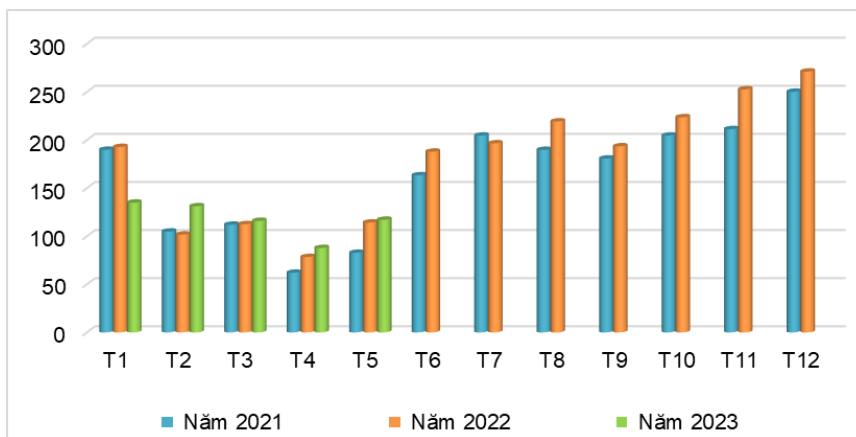
Do đó ngành cao su xác định việc đẩy mạnh phát triển theo hướng bền vững và tập trung xây dựng thương hiệu ngành là hai trụ cột chính để đáp ứng xu hướng thị trường và yêu cầu của khách hàng quốc tế cũng như nâng cao giá trị sản phẩm. Hiện đã có nhiều doanh nghiệp đang nỗ lực đạt chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC), chứng chỉ chuỗi hành trình cho các vườn cây cao su.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 117,08 nghìn tấn, trị giá 158,17 triệu USD, tăng 33,4% về lượng và tăng 29,9% về trị giá so với tháng 4/2023; So với tháng 5/2022 tăng 2,6% về lượng, nhưng giảm 18,8% về trị giá. Đây là tháng thứ 4 liên

tiếp lượng cao su xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt 586,36 nghìn tấn, trị giá 810,97 triệu USD, giảm 2,1% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

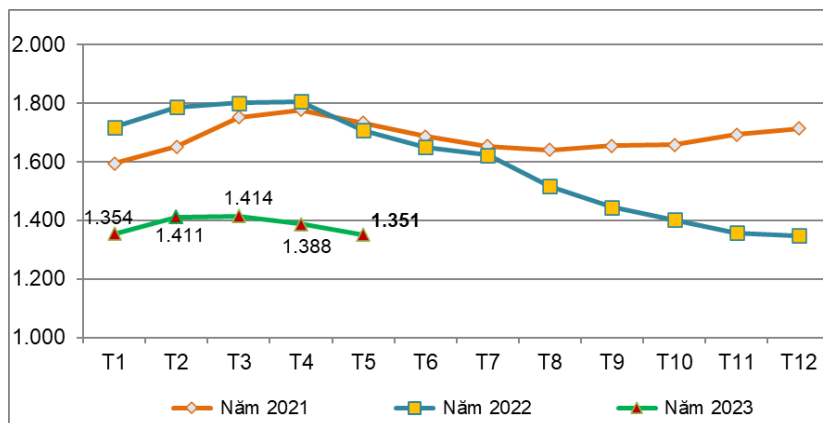
Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 5/2023, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.351 USD/tấn, giảm 2,7% so với tháng 4/2023 và giảm 20,9% so với tháng 5/2022.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 74,55% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 87,28 nghìn tấn, trị giá 116,27 triệu USD, tăng 36% về lượng và tăng 32,9% về trị giá so với tháng 4/2023; So với tháng 5/2022 tăng 13,7% về lượng, nhưng giảm 6,7% về trị giá, đây là tháng thứ 4 liên tiếp lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.332 USD/tấn, giảm 2,2% so với tháng 4/2023 và giảm 17,9% so với tháng 5/2022. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 443,68 nghìn tấn cao su, trị giá 600,19 triệu USD, tăng 10,2% về lượng, nhưng giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng 5/2023, lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường chủ chốt tiếp tục tăng so với tháng 5/2022 như: Ấn Độ, Hàn Quốc, Hà Lan, Tây Ban Nha, Ma-lai-xi-a, Anh... Tuy nhiên, lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường lớn vẫn giảm mạnh như: thị trường Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Đức, Nhật Bản...

Trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su sang các thị trường phần lớn đều sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là các thị trường lớn như: Ấn Độ, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a, châu Âu. Tuy nhiên, xuất khẩu cao su sang một thị trường chủ chốt vẫn tăng trưởng tốt về lượng so với cùng kỳ năm 2022 như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, Hà Lan...

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5/2023

Thị trường	Tháng 5/2023		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	117.080	158.169	2,6	-18,8	586.366	810.976	-2,1	-22,9
Trung Quốc	87.285	116.269	13,7	-6,7	443.683	600.190	10,2	-12,6
Ấn Độ	9.926	13.380	41,6	4,9	33.080	46.369	-24,3	-42,1
Hàn Quốc	3.847	5.434	11,1	-13,8	16.320	24.362	6,8	-14,7
Đài Loan	1.922	2.780	-26,4	-42,6	8.953	13.093	-16,7	-34,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.528	2.128	-41,5	-54,9	8.254	11.917	-39,9	-53,3
Hoa Kỳ	1.484	2.151	-4,3	-24,5	6.930	9.550	-49,3	-60,1
Nga	1.303	1.895	-12,5	-34,8	8.914	12.612	20,8	-7,6
Đức	1.048	1.567	-57,6	-65,4	6.847	10.472	-36	-46,6
Hà Lan	825	1.121	38,2	6,7	4.404	6.323	44,9	21
Nhật Bản	701	1.104	-29,8	-44,5	3.282	5.242	-11	-28
Thị trường khác	7.211	10.338	-50,6	-63,5	45.699	70.846	-38,8	-49,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TÂY BAN NHA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 3 tháng đầu năm 2023, Tây Ban Nha nhập khẩu 125,11 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 291,76 triệu Eur (tương đương 311,92 triệu USD), giảm 15,4% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Pháp, Đức, Thái Lan, Bồ Biển Ngà và Ý là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Tây Ban Nha trong 3 tháng đầu năm 2023. Trong số các thị trường này, lượng cao su nhập khẩu từ Bồ Biển Ngà và Pháp vào Tây Ban Nha tăng, trong khi lượng cao su nhập khẩu từ 3 thị trường còn lại vào Tây Ban Nha giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, mặc dù nhập khẩu cao su của Tây Ban Nha giảm, nhưng nước này vẫn đẩy mạnh nhập khẩu từ Việt Nam. Trong 3 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 10 cho Tây Ban Nha với 3,82 nghìn tấn, trị giá 5,13 triệu Eur (tương đương 5,48 triệu USD), tăng 50,7% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Tây Ban Nha chiếm 3,06%, cao hơn so với mức 1,72% của 3 tháng đầu năm 2022. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Tây Ban Nha trong số các nước ASEAN.

Thị trường cung cấp cao su cho Tây Ban Nha trong 3 tháng đầu năm 2023

(Tỷ giá: 1 Eur = 1,0691 USD)

Thị trường	3 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Euro)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2023
Tổng	125.114	291.765	311.925	-15,4	-10,6	100	100
Pháp	21.349	59.534	63.647	2,1	16,2	14,13	17,06
Đức	17.246	45.939	49.113	-15,1	14,5	13,73	13,78
Thái Lan	12.900	25.250	26.995	-41,7	-57,3	14,96	10,31
Bồ Biển Ngà	11.973	17.755	18.982	4,2	-5,0	7,77	9,57
Ý	7.405	28.678	30.660	-19,5	14,8	6,22	5,92
Hà Lan	5.724	11.289	12.069	-28,3	-13,3	5,39	4,58
Bỉ	5.446	15.823	16.916	-10,1	7,2	4,09	4,35
Ni-giê-ri-a	4.251	6.657	7.117	83,8	60,4	1,56	3,40

Thị trường	3 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Euro)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2023
Bồ Đào Nha	4.139	9.542	10.201	12,1	33,0	2,50	3,31
Việt Nam	3.824	5.130	5.484	50,7	10,4	1,72	3,06
Thị trường khác	30.856	66.169	70.741	-25,3	-25,0	27,93	24,66

Nguồn: Eurostat

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 3 tháng đầu năm 2023, Tây Ban Nha nhập khẩu các chủng loại như: Cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, cao su tái sinh và cao su hỗn hợp. Trong đó, nhập khẩu cao su tổng hợp chiếm 39,99% tổng lượng cao su nhập khẩu của Tây Ban Nha. Lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Tây Ban Nha đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Tây Ban Nha nhập khẩu 49,43 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 82 triệu Eur (tương đương 87,67 triệu USD), giảm 10,6% về lượng và giảm 26,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Bồ Biển Nga, Thái Lan, Pháp, Ni-giê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Tây Ban Nha trong 3 tháng đầu năm 2023.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Tây Ban Nha, với 3,82 nghìn tấn, trị giá 5,13 triệu Eur (tương đương 5,84 triệu USD), tăng 50,7% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng

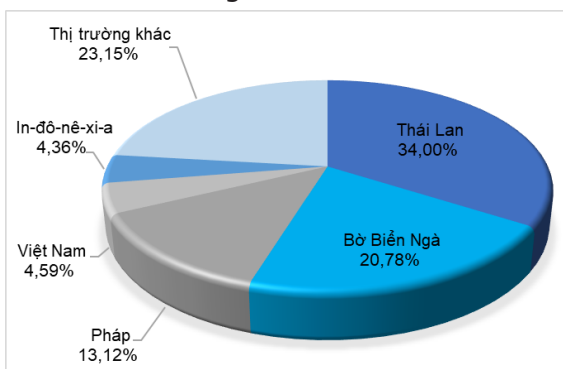


nhập khẩu của Tây Ban Nha chiếm 7,74%, cao hơn so với mức 4,59% của 3 tháng đầu năm 2022.

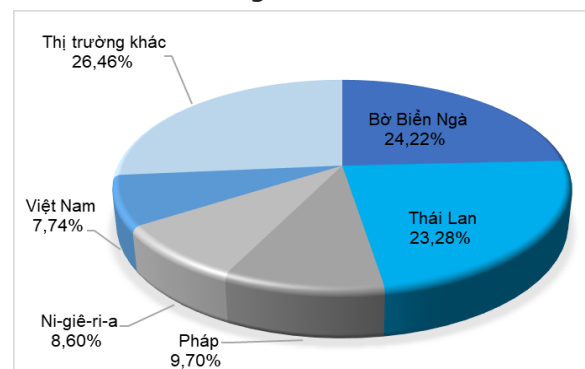
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (HS: 4001) cho Tây Ban Nha

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

3 tháng đầu năm 2022



3 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Eurostat

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Tây Ban Nha cũng nhập khẩu 50,03 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 118,33 triệu Eur (tương đương 126,51 triệu USD), giảm 23,1% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Pháp, Đức, Hà Lan, Bỉ và Ý là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Tây Ban Nha trong 3 tháng đầu năm 2023. Trừ Pháp, nhập khẩu cao su của Tây Ban Nha từ các

thị trường này đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Tây Ban Nha trong 3 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Pháp, Đức, Bỉ, Ý trong tổng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng; trong khi thị phần của Nga, Hà Lan lại giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chưa xuất khẩu sang Tây Ban Nha.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 6/2023, giá cà phê Robusta và Arabica đồng loạt tăng.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 6/2023 tăng 4.000 – 4.100 đồng/kg so với cuối tháng 5/2023.
- ▶ Tháng 5/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2022; Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam tăng tháng thứ 3 liên tiếp.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 23,22% trong quý I/2022 xuống 18,2% trong quý I/2023.

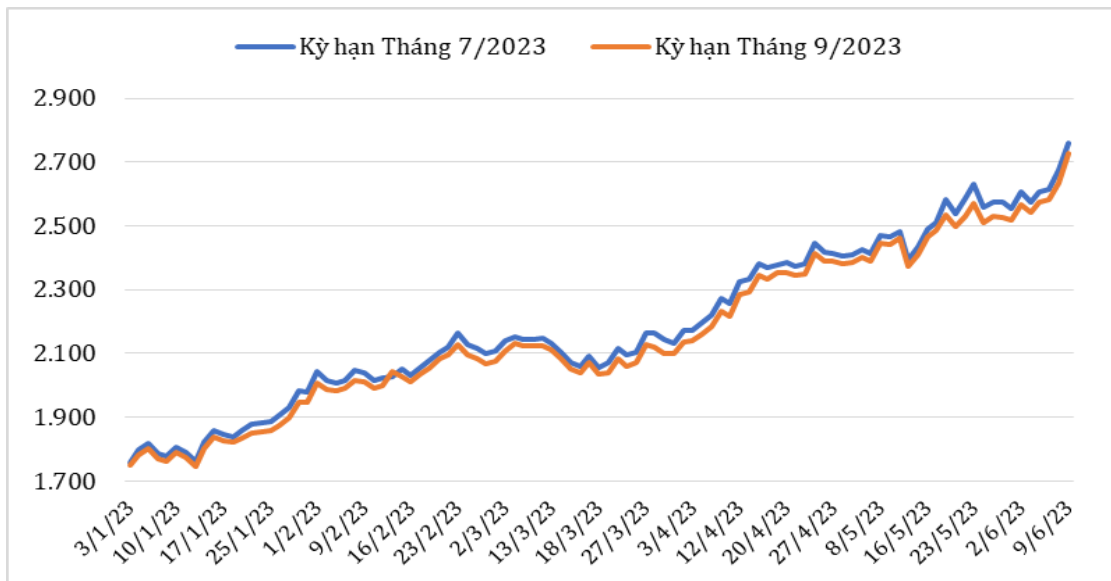
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 6/2023, giá cà phê Robusta và Arabica đồng loạt tăng. Yếu tố thời tiết không thuận lợi tại các vùng trồng cà phê lớn và nhu cầu mua kỹ thuật từ các quỹ đầu cơ đã thúc đẩy giá mặt hàng tăng.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/6/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 7/2023, tháng 9/2023, tháng 11/2023 và tháng 1/2024 tăng lần lượt 7,2%, 7,8%, 7,0% và 5,6% so với ngày 29/5/2023, lên mức 2.760 USD/tấn; 2.726 USD/tấn; 2.643 USD/tấn và 2.557 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2023 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

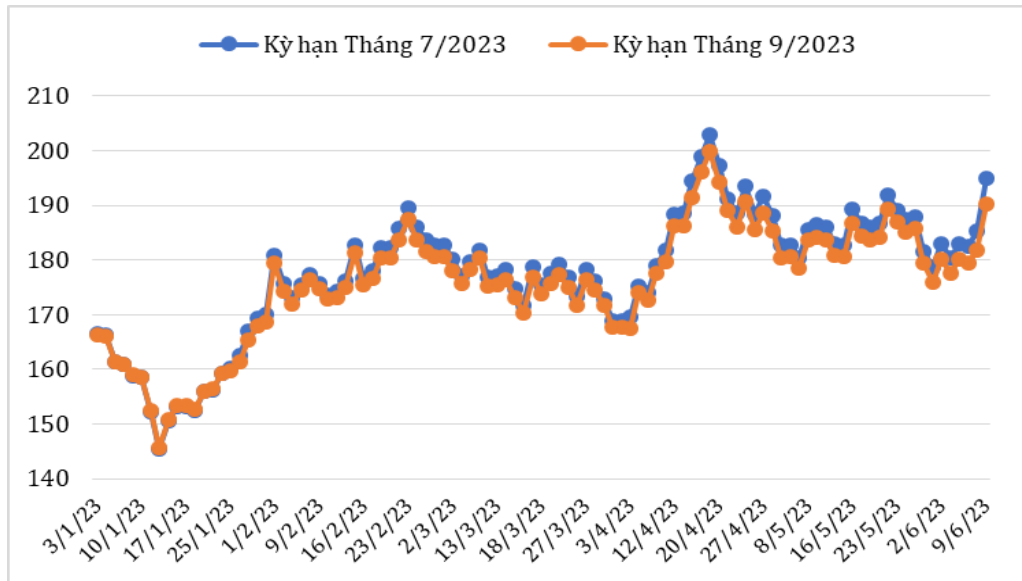


Nguồn: Sàn giao dịch London



+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/6/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2023, tháng 9/2023, tháng 12/2023 và tháng 3/2024 tăng lần lượt 7,3%, 6,0%, 5,6% và 5,5% so với ngày 29/5/2023, lên mức 194,85 Uscent/lb; 190,35 Uscent/lb; 187,65 Uscent/lb và 187,2 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn biến động không đồng nhất. Ngày 9/6/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2023, tháng 12/2023 và tháng 3/2024 tăng lần lượt 2,3%, 0,1% và 0,7% so với ngày 29/5/2023, lên mức 223,45 Uscent/lb; 215,75 Uscent/lb và 220,1 Uscent/lb. Ngược lại, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2023 giảm 0,2% so với ngày 29/5/2023, xuống còn 216 Uscent/lb.

Dự báo thời gian tới, giá cà phê thế giới sẽ được hỗ trợ nhờ các yếu tố thời tiết không thuận lợi tại các nước sản xuất. Dự báo Thời tiết của Trung tâm Khí

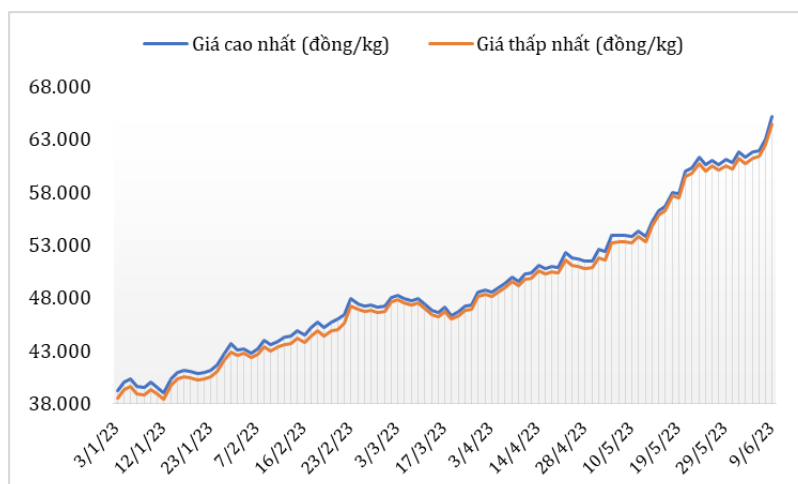
hậu Quốc gia của Chính phủ Hoa Kỳ, có khả năng 90% xảy ra điều kiện thời tiết El Nino vào cuối năm nay, đe dọa xảy ra khô hạn cục bộ cho các nước sản xuất quanh vành đai Thái Bình Dương và gây mưa nhiều cho các vùng cà phê chính phía Đông Bra-xin và vùng cà phê Tây Phi. Bên cạnh đó, lo ngại khả năng các NHTW lớn sẽ thực hiện một đợt tăng lãi suất mới trong khi nền kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều bất ổn khiến đồng USD suy yếu, dòng vốn đầu cơ tiếp tục chảy về các hàng hóa, trong đó có cà phê. Nhu cầu về cà phê Robusta ngày càng tăng do suy thoái kinh tế.

TRONG NƯỚC: GIÁ TIẾP TỤC TĂNG 4.000 – 4.100 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 6/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 5/2023. Ngày 9/6/2023, giá cà phê Robusta tăng từ 4.000 – 4.100 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 29/5/2023. Tại các tỉnh Lâm

Đồng, Gia Lai và Đắk Lắk, giá cà phê Robusta cùng tăng 4.000 đồng/kg, lên mức 64.500 – 65.100 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Nông, giá cà phê Robusta tăng 4.100 đồng/kg, lên mức 65.200 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



Nguồn: giacaphe.com

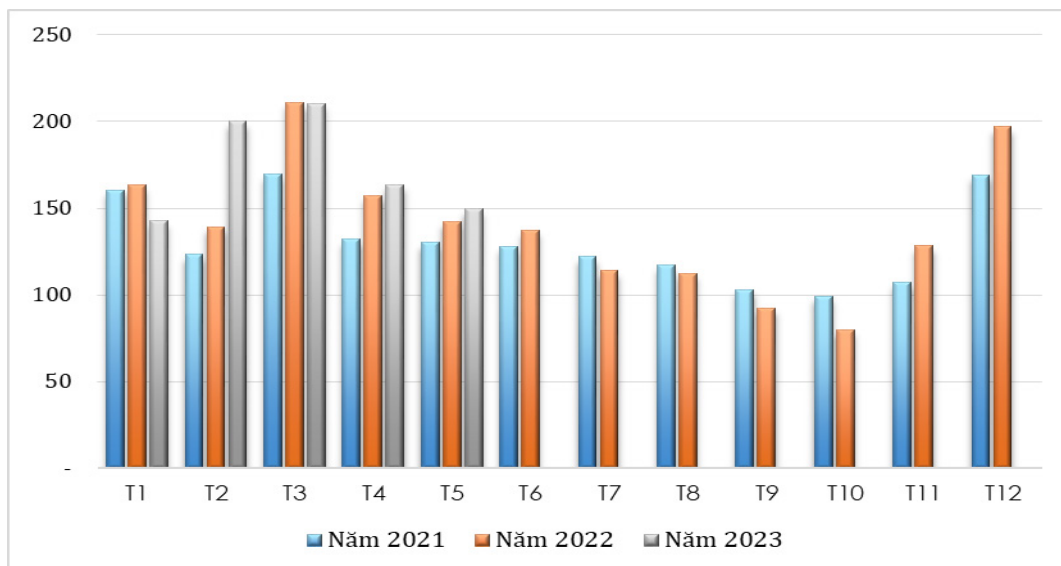
THÁNG 5/2023, GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TĂNG THÁNG THỨ 3 LIÊN TIẾP

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 5/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 149,67 nghìn tấn, trị giá 384,69 triệu USD, giảm 8,5% về lượng và giảm 3,5% về trị giá so với tháng 4/2023, nhưng so với tháng 5/2022 tăng 5,1% về

lượng và tăng 18,6% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 866,1 nghìn tấn, trị giá trên 2 tỷ USD, giảm 3,9% về lượng và giảm 0,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



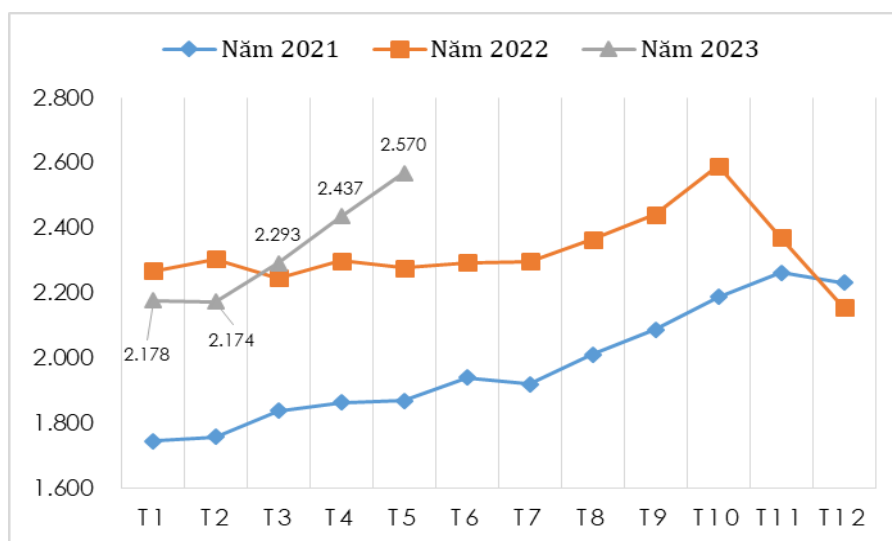
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 5/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.570 USD/tấn, tăng 5,4% so với tháng 4/2023 và tăng 12,8% so với tháng

5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.323 USD/tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng, ngoại trừ Đức, Nga. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang

một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 3 con số như: An-giê-ri, In-đô-nê-xi-a.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Đức, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Nga giảm, nhưng xuất khẩu sang Ý, Hoa Kỳ, Nga,

An-giê-ri, In-đô-nê-xi-a, Hà Lan tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	149.667	384.689	5,2	18,6	866.121	2.012.417	-1,8	1,5
Đức	14.852	35.062	-26,4	-12,4	114.072	240.200	-1,4	-3,5
Ý	12.359	28.368	26,8	37,2	82.882	177.174	26,0	22,7
Hoa Kỳ	10.438	25.106	12,0	13,9	64.493	145.280	27,7	16,0
Nhật Bản	10.885	30.260	45,5	35,6	48.682	128.587	-7,4	-3,0
Nga	7.622	20.472	-24,8	-5,2	48.376	116.322	32,5	40,4
Tây Ban Nha	9.646	26.160	-5,0	22,2	45.665	107.828	-29,9	-21,1
Bỉ	7.970	18.466	1,1	6,1	41.092	92.918	-52,0	-48,2
An-giê-ri	7.622	17.564	142,8	186,2	36.104	76.281	106,1	114,4
In-đô-nê-xi-a	6.274	17.544	152,9	99,0	26.600	76.225	224,4	185,5
Hà Lan	3.555	8.658	62,7	55,6	20.070	50.013	9,3	24,0
Thị trường khác	58.444	157.030	-2,0	13,5	338.085	801.589	-7,5	-3,5

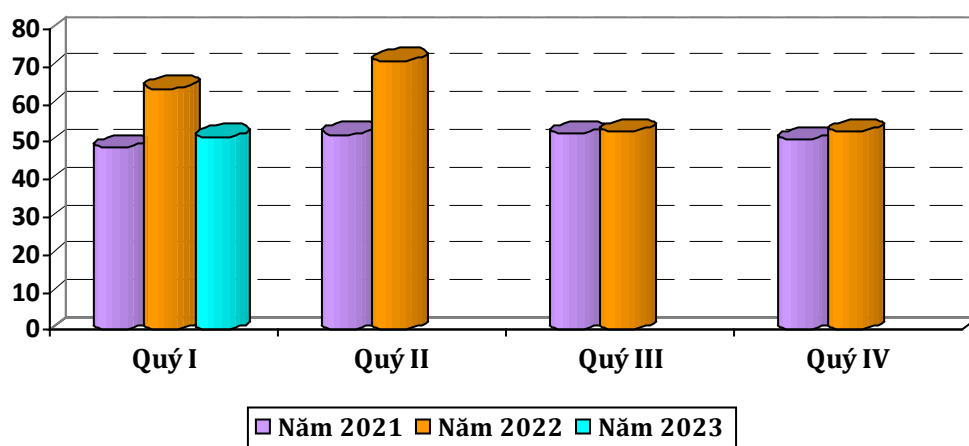
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ANH TRONG QUÝ I NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, quý I/2023, Anh nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 51,36 nghìn tấn, trị giá 322,26 triệu USD, giảm

20,0% về lượng và giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Kinh tế khó khăn, lạm phát ở mức cao là nguyên nhân khiến Anh giảm nhập khẩu cà phê.

Anh nhập khẩu cà phê qua các quý giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu chủng loại

Quý I/2023, Anh giảm nhập khẩu tất cả các chủng loại cà phê. Trong đó, tốc độ nhập khẩu cà phê, trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein (HS 090111) giảm 20,2% về lượng và giảm 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 37,75 nghìn tấn, trị giá 153,45

triệu USD. Trong khi đó, Anh nhập khẩu cà phê rang, không bao gồm cà phê đã khử caffein (HS 090121) đạt 11,37 nghìn tấn, trị giá 152,1 triệu USD, giảm 14,9% về lượng, nhưng tăng 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Chủng loại cà phê Anh nhập khẩu trong quý I/2023

Mã HS	Tên hàng	Quý I/2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2023	Quý I/2022
Tổng		51.361	322.260	-20,0	-8,6	100,00	100,00
090111	Cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein)	37.756	153.451	-20,2	-17,6	73,51	73,71
090121	Cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein)	11.373	152.105	-14,9	5,1	22,14	20,81
090112	Cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang)	1.710	9.827	-37,6	-23,8	3,33	4,27
090122	Cà phê rang xay, tách cafein	423	5.955	-28,3	-21,0	0,82	0,92
090190	Vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê có chứa cà phê ở bất kỳ tỷ lệ nào	99	922	-46,8	-14,0	0,19	0,29

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu nguồn cung

Anh nhập khẩu cà phê từ khoảng 80 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong quý I/2023, Anh giảm nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung chủ yếu, trong khi tăng nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Anh. Quý I/2023, nhập khẩu cà phê của Anh từ Bra-xin đạt 11,8 nghìn tấn, trị giá 53,59 triệu USD, giảm 19,5% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng nhẹ từ 22,83% trong quý I/2022 lên 22,99% trong quý I/2023.

Quý I/2023, nhập khẩu cà phê của Anh từ Việt Nam giảm 37,3% về lượng và giảm 39,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 9,34 nghìn tấn, trị giá 21,38 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 23,22% trong quý I/2022 xuống 18,2% trong quý I/2023.

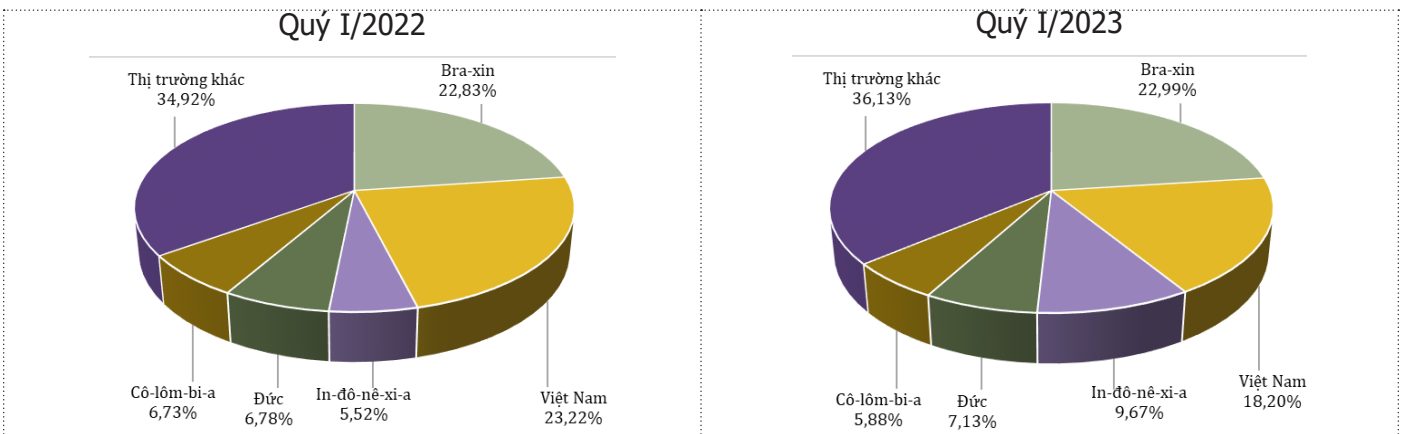
Ngược lại, trong quý I/2023, nhập khẩu cà phê của Anh từ In-đô-nê-xi-a, tăng 40,2% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 4,97 nghìn tấn, trị giá trên 12 triệu USD. Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng từ 5,52% trong quý I/2022 lên 9,67% trong quý I/2023.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Anh trong quý I/2023

Thị trường	Quý I/2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	51.361	322.260	6.274	-20,0	-8,6	14,3
Bra-xin	11.809	53.595	4.538	-19,5	-14,3	6,4
Việt Nam	9.346	21.387	2.288	-37,3	-39,5	-3,5
In-đô-nê-xi-a	4.969	12.014	2.418	40,2	9,8	-21,7
Đức	3.661	37.998	10.380	-15,9	-14,1	2,2
Cô-lôm-bi-a	3.018	18.454	6.115	-30,2	-29,7	0,6
Thị trường khác	18.559	178.812	9.635	-17,2	3,2	24,7

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Anh (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 6/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu ổn định ở hầu hết các nước sản xuất, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ Trong nước, giá hạt tiêu đen giảm 1.500 – 2.000 đồng/kg.
- ▶ Tháng 5/2023, xuất khẩu hạt tiêu tăng so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 32,69% trong quý I/2022 lên 46,82% trong quý I/2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

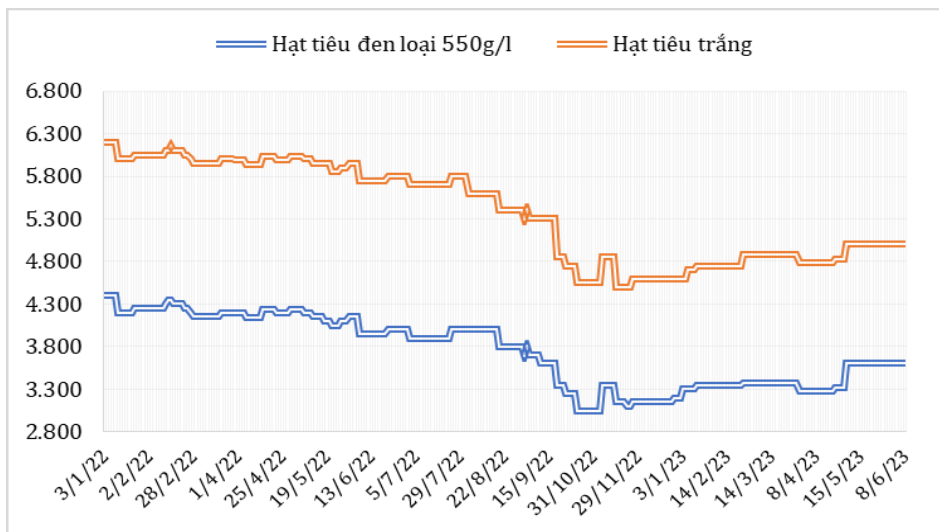
Trong những ngày đầu tháng 6/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định và có xu hướng tăng so với cuối tháng 5/2023.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 8/6/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 169 USD/tấn so với ngày 30/5/2023, lên mức 3.758 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu

tăng 102 USD/tấn so với ngày 30/5/2023, lên mức 6.207 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 8/6/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức 3.500 USD/tấn và 3.600 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định mức 5.000 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)



+ Tại Bra-xin, ngày 9/6/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 3.350 USD/tấn so với ngày 29/5/2023.

Dự báo thị trường hạt tiêu toàn cầu nhìn chung vẫn khá ảm đạm. Kinh tế thế giới tăng trưởng chậm, lực mua yếu tại các thị trường Hoa Kỳ và châu Âu là những yếu tố kìm hãm đà tăng của giá hạt tiêu. Bên cạnh đó, giới đầu cơ có xu hướng đầu tư vào cà phê Robusta cũng tác động tiêu cực lên thị trường hạt tiêu toàn cầu.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM 1.500 - 2.000 ĐỒNG/KG

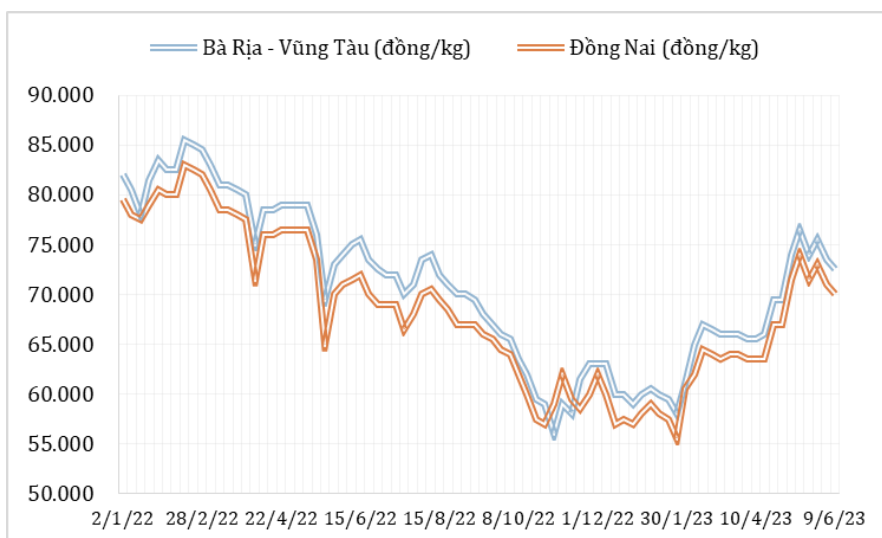
Theo Hiệp hội Hồ tiêu và Cây Gia vị Việt Nam (VPSA), sản lượng hạt tiêu của Việt Nam vụ mùa 2022/23 được dự báo tăng khoảng 10% so với niên vụ trước, lên 200.000 tấn, nhờ yếu tố thời tiết thuận lợi. Tuy nhiên, nếu việc chặt tiêu để chuyển sang trồng cây ăn quả kéo dài thì có thể trong ba năm tới nguồn cung sẽ thiếu hụt.

Trong những ngày đầu tháng 6/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm mạnh so với cuối tháng 5/2023. Nguyên nhân được cho là nhu cầu nhập khẩu của các thị trường Hoa Kỳ, châu Âu vẫn

yếu. Thông tin từ Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam, mặc dù các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ và châu Âu đã quay trở lại thị trường, song chưa thực hiện giao dịch, thay vào đó đang chờ vụ thu hoạch của In-đô-nê-xi-a. Nhu cầu hạt tiêu của Trung Quốc vẫn ở mức cao.

Ngày 9/6/2023, giá hạt tiêu đen giảm từ 1.500 – 2.000 đồng/kg so với ngày 29/5/2023, xuống còn 70.000 – 72.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 107.000 đồng/kg, thấp hơn so với mức 111.000 đồng/kg cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa từ đầu năm 2022 đến nay



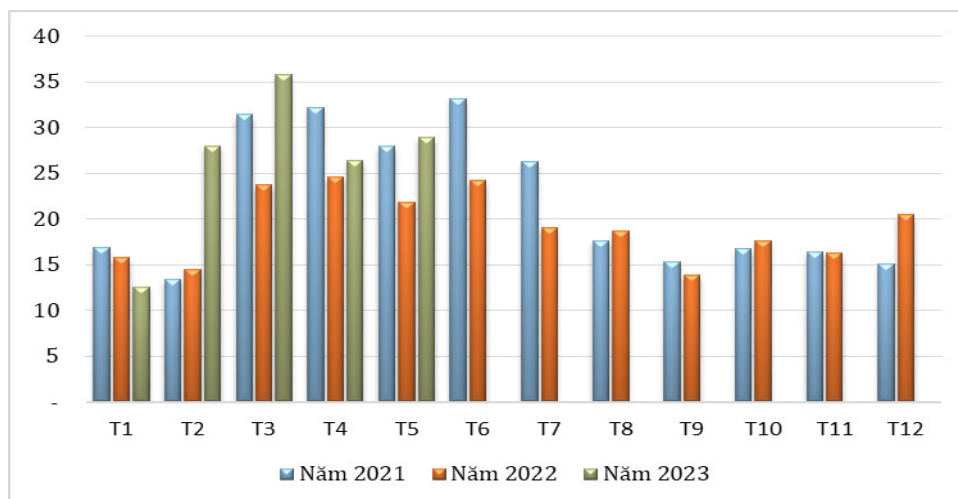
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

THÁNG 5/2023, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG SO VỚI THÁNG TRƯỚC

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 5/2023 đạt 28,93 nghìn tấn, trị giá 89,88 triệu USD, tăng 9,4% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với tháng 4/2023, so với tháng 5/2022 tăng 32,4% về lượng, nhưng

giảm 8,6% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt xấp xỉ 131,5 nghìn tấn, trị giá 406,5 triệu USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 33,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



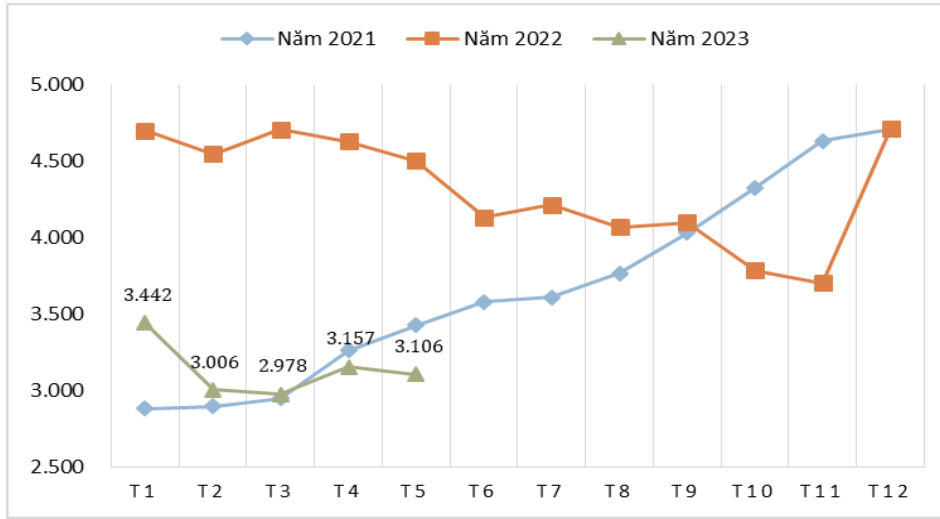
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 5/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.106 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng 4/2023 và giảm 31,0% so với tháng

5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.092 USD/tấn, giảm 33,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường chủ lực giảm, như: Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ấn Độ, Đức, Thái Lan, Pa-ki-xtan... Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Hà Lan, Phi-líp-pin, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập tăng.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập. Tốc độ xuất khẩu hạt tiêu sang hai thị trường trên ghi nhận mức tăng lên đến 3 con số, tuy nhiên lượng xuất khẩu sang các thị trường này vẫn ở mức thấp.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	28.936	89.877	32,5	-8,7	131.474	406.507	32,1	-11,7
Hoa Kỳ	5.459	21.474	-5,8	-25,0	21.084	83.991	-18,4	-34,2
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.679	5.997	-19,6	-32,3	6.193	20.161	-22,9	-43,2
Ấn Độ	507	1.818	-70,3	-75,9	4.908	15.887	-40,8	-57,4
Đức	1.047	4.318	-5,3	-27,3	3.682	14.933	-38,1	-51,4
Hà Lan	1.033	4.385	12,5	-9,1	3.428	14.760	-23,6	-37,9
Phi-líp-pin	814	2.503	34,3	16,1	3.306	9.473	23,5	-2,0
Thái Lan	391	1.728	-31,2	-34,0	2.361	10.069	-5,3	-21,2
Thổ Nhĩ Kỳ	304	936	151,2	66,4	2.303	6.961	165,3	85,6
Ai Cập	421	1.461	10,2	-4,3	2.220	6.735	160,0	88,4
Pa-ki-xtan	697	2.382	-24,1	-37,7	2.185	6.743	-13,2	-35,0
Thị trường khác	22.043	64.348	64,1	6,3	100.888	300.785	59,2	2,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

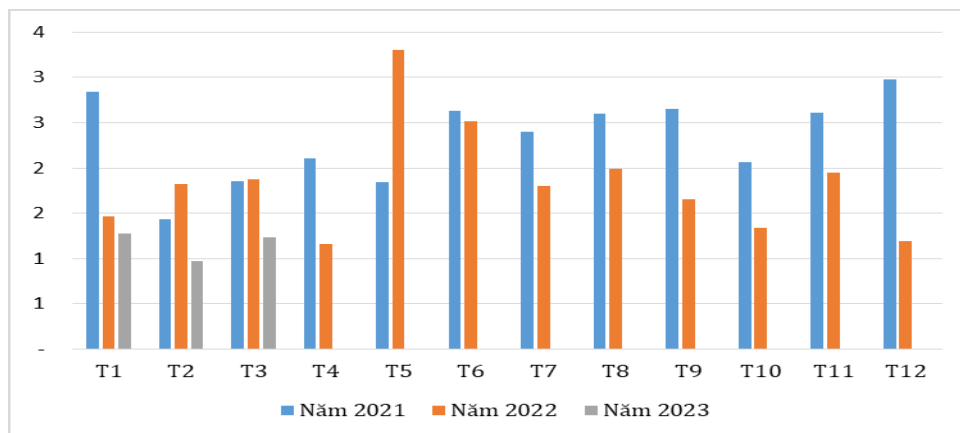


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ĐỨC TRONG QUÝ I/2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, quý I/2023, Đức nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối EU đạt 3,47 nghìn tấn, trị giá 14,47 triệu EUR (tương đương 25,52 triệu USD), giảm 32,8% về lượng và giảm 36,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng 3/2023, Đức nhập khẩu hạt tiêu từ

thị trường ngoại khối EU đạt 1,23 nghìn tấn, trị giá 5,2 triệu EUR (tương đương 5,57 triệu USD), tăng 26,2% về lượng và tăng 29,4% về trị giá so với tháng 2/2023, nhưng so với tháng 3/2022 giảm 34,7% về lượng và giảm 41,7% về trị giá.

Đức nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



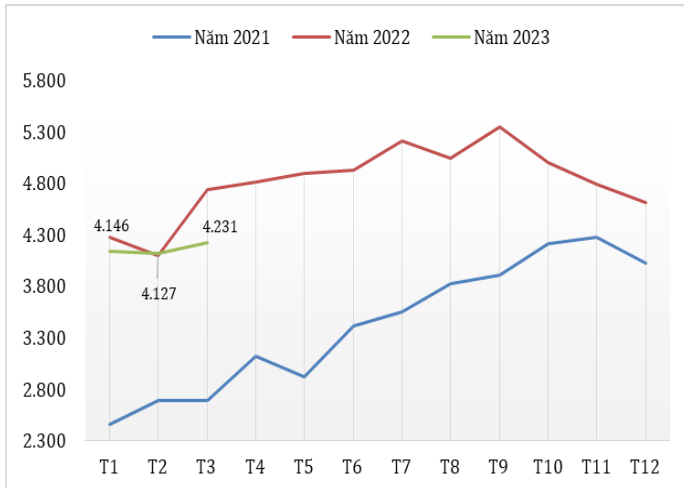
Nguồn: Eurostat

Diễn biến giá

Tháng 3/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoại khối EU đạt mức 4.231 EUR/tấn, tăng 2,5% so với tháng 2/2023, nhưng giảm 10,8% so với tháng 3/2022. Tính chung quý

I/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoại khối EU đạt mức 4.171 EUR/tấn, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Về cơ cấu nguồn cung

Quý I/2023, Đức giảm nhập khẩu hạt tiêu từ nhiều thị trường ngoại khối, nhưng tăng nhập khẩu từ Căm-pu-chia và Ấn Độ.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu ngoại khối EU lớn nhất cho Đức trong quý I/2023, đạt 1,62 nghìn tấn, trị giá 6,94 triệu EUR (tương đương 7,45 triệu USD), giảm 3,7% về lượng và giảm 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 32,69% trong quý I/2022 lên 46,82% trong quý I/2023.

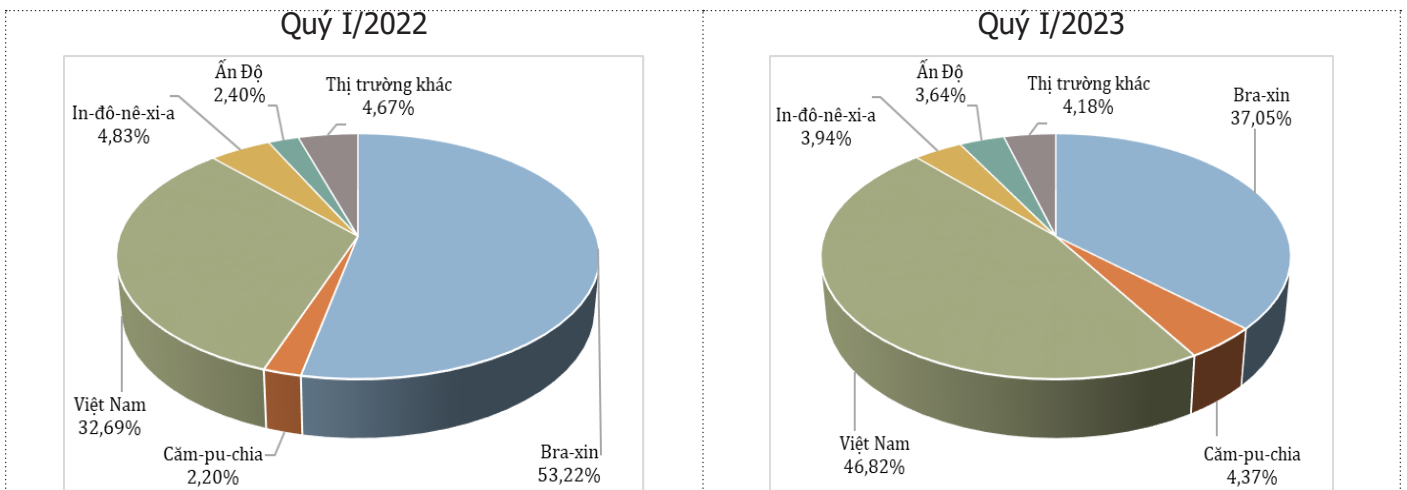
Quý I/2023, Đức tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Căm-pu-chia, đạt 152 tấn, trị giá 587 nghìn EUR (tương đương 629 nghìn USD), tăng 33,8% về lượng và tăng 16,9% về trị giá so với Quý I/2022. Thị phần hạt tiêu của Căm-pu-chia trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 2,2% trong quý I/2022 lên 4,37% trong quý I/2023.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Đức trong quý I/2023

Thị trường	Quý I/2023				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	3.470	14.473	15.524	4.171	-32,8	-36,1	-4,9
Việt Nam	1.625	6.945	7.449	4.274	-3,7	-10,2	-6,7
Bra-xin	1.286	3.997	4.287	3.108	-53,2	-61,8	-18,5
Căm-pu-chia	152	587	629	3.867	33,8	16,9	-12,7
In-đô-nê-xi-a	137	727	779	5.309	-45,1	-53,1	-14,5
Ấn Độ	126	973	1.044	7.711	1,8	21,0	18,9
Thị trường khác	145	1.246	1.337	8.594	-39,8	-21,1	31,2

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0725 USD

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Đức (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Eurostat

(* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Giá chè xuất khẩu bình quân của Xri Lan-ca trong 4 tháng đầu năm 2023 tăng 84,7% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 3/2023 đạt 31,66 nghìn tấn, giảm 29% so với tháng 3/2022.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 38,6 nghìn tấn, trị giá 64,5 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường EU từ các thị trường ngoài khối.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Dẫn nguồn teasrilanka.org, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 4/2023 đạt 16,16 nghìn tấn, giảm 11,6% so với tháng 4/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 4/2023 đạt 1.856,62 Rs - FOB, tăng 32,2% so với tháng 4/2022.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 70,25 nghìn tấn, giảm 14,3% so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 1.996,29 Rs, tăng 84,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Xri Lan-ca xuất khẩu chè tới một số thị trường chính như: Thổ Nhĩ Kỳ đạt 8,7 nghìn tấn, tăng 92,1% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Nga đạt 7,8 nghìn tấn, tăng 6,1%; I-rắc đạt 7,5 nghìn tấn, giảm 51,3%; Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 5,2 nghìn tấn, giảm 27,5%...

Kê-ni-a: Dẫn nguồn teaboard.or.ke, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 3/2023 đạt 31,66 nghìn tấn, giảm 29% so với tháng 3/2022. Khối lượng xuất

khẩu chè giảm mạnh là do chè xuất khẩu tới các thị trường chính như Pa-ki-xtan, Ai Cập, Xu đăng và Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất giảm mạnh, bởi những thách thức về dự trữ ngoại hối, tác động của cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na ảnh hưởng tới nhu cầu thị trường và chi phí vận chuyển. Chè xuất khẩu tới thị trường Pa-ki-xtan trong tháng 2 và 3/2023 bị ảnh hưởng đáng kể bởi thời hạn thanh toán thắt chặt đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu, do ngân hàng Trung ương Pakistan áp đặt nhằm giảm bớt khủng hoảng kinh tế do thiếu ngoại hối.

Trong tháng 3/2023, Kê-ni-a xuất khẩu chè tới 48 thị trường, tăng thêm 1 thị trường so với tháng 3/2022. Bất chấp thách thức về vấn đề thanh toán, nhưng chè xuất khẩu tới Pa-ki-xtan vẫn dẫn đầu trong tháng 3/2023, đạt 8 nghìn tấn, giảm 50% so với tháng 3/2022; tiếp theo là xuất khẩu tới Ai Cập đạt 7,7 nghìn tấn, giảm 25%; tới Anh đạt 2,5 nghìn tấn, giảm 23%; tới I-ran đạt 2,1 nghìn tấn, tăng 1.493%...



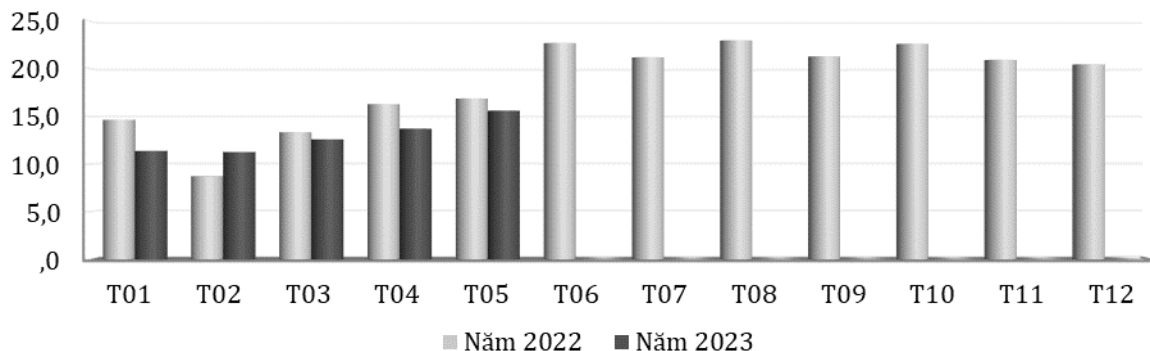
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 5/2023 đạt 9,3 nghìn tấn, trị giá 15,6 triệu USD, giảm 2,2% về lượng và giảm 7,6% về trị giá so với tháng 5/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 5/2023 đạt 1.676,3 USD/tấn, giảm 5,5% so với tháng 5/2022.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 38,6 nghìn tấn, trị giá 64,5 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.668,2 USD/tấn, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2022 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu chè tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, khi các thị trường chính như Pa-ki-xtan, thị trường Đài Loan và Nga giảm nhu cầu. Lượng và trị giá xuất khẩu tới thị trường Pa-ki-xtan chiếm tỷ trọng cao nhất trong 5 tháng đầu năm 2023, đạt 14,3 nghìn tấn, trị giá 26,5 triệu USD, giảm 0,7% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đạt 4,9 nghìn tấn, trị giá 7,8 triệu USD, giảm 46,4% về lượng

và giảm 58,5% về trị giá; tới Nga đạt 3,1 nghìn tấn, trị giá đạt 5 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 15,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Bên cạnh đó, chè xuất khẩu tới các thị trường như I-rắc, Trung Quốc tăng trưởng đáng kể, tuy nhiên lượng xuất khẩu tới 2 thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng thấp nên không bù đắp được mức giảm từ các thị trường chính khác.

Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	5 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Tổng	38.644	64.467	1.668,2	-14,1	-19,1	-5,8	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	14.347	26.456	1.844,0	-0,7	-3,7	-3,1	37,1	32,1
Đài Loan	4.863	7.783	1.600,4	-46,4	-58,5	-22,5	12,6	20,2
Nga	3.088	5.032	1.629,7	-7,9	-15,7	-8,5	8,0	7,5
I-rắc	2.610	3.840	1.471,1	22,8	4,9	-14,5	6,8	4,7
In-đô-nê-xi-a	2.210	2.250	1.018,3	-25,0	-25,5	-0,7	5,7	6,5
Hoa Kỳ	2.157	2.757	1.278,2	-32,2	-39,8	-11,2	5,6	7,1
Trung Quốc	1.757	4.227	2.405,9	30,4	58,7	21,7	4,5	3,0
Ma-lai-xi-a	1.690	1.161	686,9	-2,1	0,7	2,9	4,4	3,8
Ấn Độ	1.045	1.335	1.277,8	-6,5	2,8	10,0	2,7	2,5
Ả Rập Xê út	820	2.062	2.514,0	12,2	-2,7	-13,2	2,1	1,6
Thị trường khác	4.057	7.564	1.864,5	-17,5	-15,7	2,2	10,5	10,9

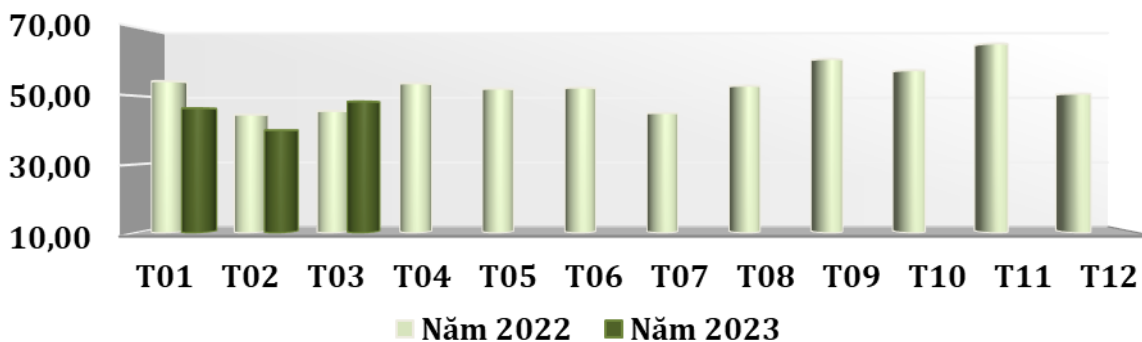
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu chè của thị trường EU từ các thị trường ngoài khối trong 3 tháng đầu năm 2023 đạt 29,5 nghìn tấn, trị giá đạt 134,7 triệu Eur (tương đương 144,1 triệu USD), giảm 10,2% về lượng và

giảm 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân vào EU trong 3 tháng đầu năm 2023 đạt 4.570,5 Eur/tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2022.

EU nhập khẩu chè từ các thị trường ngoài khối qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: Trung Quốc, Ấn Độ, Kê-ni-a và Xri Lan-ca là 4 thị trường ngoài khối cung cấp chè nhiều nhất cho EU trong 3 tháng đầu năm 2023. Lượng nhập khẩu từ các thị trường này chiếm 66,1% tổng lượng chè nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối. Trong đó, EU tăng tỷ trọng nhập khẩu từ Ấn Độ, Kê-ni-a và Xri Lan-ca, nhưng giảm tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường cung cấp lớn nhất là Trung Quốc.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè ngoài khối lớn thứ 16 cho EU, lượng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,7% tổng lượng chè nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối, tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022. Tiềm năng thị trường còn rất lớn, tuy nhiên để tiếp cận vẫn còn nhiều khó khăn khi

thị trường EU có nhiều quy định ngày càng thắt chặt. Chè của Việt Nam chưa xây dựng được thương hiệu, chủ yếu tham gia vào các phân khúc thị trường có giá trị gia tăng thấp (hàng thô, sản phẩm chế biến làm nguyên liệu đầu vào); chi phí logistics còn cao so với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực. Năng lực tiếp cận, tìm hiểu thị trường chưa cao; chưa tham gia sâu vào hệ thống phân phối hiện đại và chưa xây dựng được kênh phân phối ổn định tại thị trường EU.

Do đó, để vượt qua được các rào cản về kỹ thuật, thâm nhập vào thị trường các nước EU, doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng sản phẩm, chuyên nghiệp hóa quy trình bán hàng, tích cực xây dựng và quảng bá thương hiệu... để nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm và doanh nghiệp.

Thị trường ngoài khối cung cấp mặt hàng chè cho EU trong tháng 3 tháng đầu năm 2023

Thị trường	3 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Tổng	29.463	134.659	144.086	4.570,5	-10,2	-6,8	3,8	100,0	100,0
Trung Quốc	5.891	25.635	27.429	4.351,5	-24,8	-26,3	-2,1	20,0	23,9
Ấn Độ	5.321	22.336	23.899	4.197,7	-8,5	-11,1	-2,9	18,1	17,7
Kê-ni-a	4.221	9.941	10.637	2.355,4	-1,7	4,3	6,1	14,3	13,1
Xri Lan-ca	4.032	27.103	29.001	6.721,6	4,2	12,1	7,6	13,7	11,8
Ác-hen-ti-na	2.412	5.289	5.660	2.192,9	5,6	17,3	11,1	8,2	7,0
Anh	1.383	11.850	12.680	8.568,2	-4,7	3,1	8,2	4,7	4,4
In-đô-nê-xi-a	1.282	2.282	2.442	1.780,5	8,3	-1,7	-9,2	4,4	3,6
Ma-la-uy	899	1.748	1.870	1.944,9	-47,4	-40,1	13,9	3,1	5,2

Thị trường	3 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Mô-dăm-bích	546	1.192	1.276	2.182,3	333,7	499,5	38,2	1,9	0,4
Bra-xin	493	1.835	1.964	3.726,5	4,1	16,6	12,0	1,7	1,4
...									
Việt Nam	204	611	654	2.990,4	9,2	-22,9	-29,4	0,7	0,6
Thị trường khác	2.779	24.836	26.574	8.935,8	-22,3	-7,9	18,5	9,4	10,9

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: 1Eur = 1,07 USD

Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chính thị trường EU nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối trong 3 tháng đầu năm 2023, đạt 20,9 nghìn tấn, trị giá 88,4 triệu Eur (tương đương 94,6 triệu USD), giảm 5,8% về lượng và giảm 0,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 4.237,3 Eur/tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2022. EU nhập khẩu chè đen chủ yếu từ Ấn Độ, Kê-ni-a và Xri Lan-ca trong 3 tháng đầu năm 2023. Lượng nhập khẩu chè đen từ Việt Nam chỉ chiếm 0,4% tổng lượng chè đen nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối, đạt 75 tấn, trị giá 179 nghìn Eur (tương

đương 191 nghìn USD), tăng 92,6% về lượng và tăng 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh, EU nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2023 đạt 7,09 nghìn tấn, trị giá 41,3 triệu Eur (tương đương 44,2 triệu USD), giảm 21,8% về lượng và giảm 18,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xanh nhập khẩu bình quân đạt 5.824,8 Eur/tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc là thị trường cung cấp chính chủng loại chè xanh cho EU, với lượng chiếm 67% tổng lượng chè xanh nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối.

Thị trường ngoài khối cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường EU trong 3 tháng đầu năm 2023

Chủng loại/ Thị trường	3 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Chè đen	20.854	88.366	94.552	4.237,3	-5,8	-0,4	5,8	100,0	100,0
Ấn Độ	4.766	19.611	20.984	4.114,8	-8,1	-9,4	-1,4	22,9	23,4
Kê-ni-a	4.199	9.847	10.536	2.344,8	-1,1	5,1	6,3	20,1	19,2
Xri Lan-ca	3.896	24.855	26.595	6.379,2	5,3	16,6	10,7	18,7	16,7
Ác-hen-ti-na	1.393	2.394	2.562	1.719,0	12,6	42,5	26,6	6,7	5,6
Anh	1.177	8.692	9.300	7.387,3	-8,0	1,5	10,3	5,6	5,8
...									
Việt Nam	75	179	191	2.379,8	92,6	16,0	-39,8	0,4	0,2
Thị trường khác	5.348	22.789	24.384	4.261,0	-17,2	-12,2	6,0	25,6	29,2
Chè xanh	7.088	41.284	44.174	5.824,8	-21,8	-18,3	4,6	100,0	100,0
Trung Quốc	4.747	20.244	21.661	4.264,8	-24,4	-27,2	-3,7	67,0	69,2
Ấn Độ	555	2.724	2.915	4.910,6	-11,6	-21,8	-11,5	7,8	6,9
În-đô-nê-xi-a	494	859	919	1.738,9	-25,1	-35,3	-13,7	7,0	7,3
Ác-hen-ti-na	249	488	522	1.962,0	-33,1	-25,0	12,1	3,5	4,1
Nhật Bản	224	6.247	6.684	27.907,6	26,2	11,8	-11,4	3,2	2,0
...									
Việt Nam	129	432	463	3.344,3	-12,8	-32,3	-22,4	1,8	1,6
Thị trường khác	690	10.289	11.010	14.909,9	-14,4	-6,7	8,9	9,7	8,9

Nguồn: Eurostat

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM CỦA SẴN

- ▶ Đầu tháng 6/2023, giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan giảm so với cuối tháng 5/2023.
- ▶ Giá sắn củ tươi tại tỉnh Tây Ninh đầu tháng 6/2023 tăng 1.000 – 1.200 đ/kg so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Tháng 5/2023, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng so với tháng 4/2023, nhưng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng, trong khi thị phần tinh bột sắn giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 6/2023 đến nay, giá tinh bột sắn nội địa và tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định; trong khi giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu điều chỉnh giảm so với cuối tháng 5/2023.

Ngày 06/6/2023, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 570 USD/tấn FOB-Băng Cốc; Đồng thời giá tinh bột sắn nội địa cũng được giữ ở mức 18,4 Baht/kg, ổn

định so với cuối tháng 5/2023.

Trong khi đó, ngày 06/6/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sắn xuất khẩu sắn lát xuống mức 260-265 USD/tấn FOB-Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 5/2023; Trong khi giá sắn nguyên liệu cũng được điều chỉnh xuống mức 3,1-3,7 Baht/kg, giảm 0,05-0,3 Baht/kg so với cuối tháng 5/2023.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Hiện giá sắn củ tươi tại Tây Ninh cao hơn so với cùng kỳ năm trước khoảng 1.000-1.200 đồng/kg. Năm nay thời tiết nắng nóng kéo dài, khả năng sản lượng sắn vụ 2023/24 của khu vực miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ sẽ sụt giảm đáng kể so với năm trước.

Tại các nhà máy chế biến, nguồn hàng sắn

nguyên liệu tồn kho ít nên giá bán cao. Tồn kho tinh bột sắn tại Trung Quốc ở mức thấp, giá FOB Bangkok Thái Lan ở mức cao nên phía khách hàng Trung Quốc cũng chấp nhận mua ở mức giá khá cao, cho dù đã vào mùa nắng nóng. Khách hàng Trung Quốc hỏi mua tinh bột sắn tại Tây Ninh nhiều hơn, giá dao động quanh mức 520 USD/tấn, FOB.

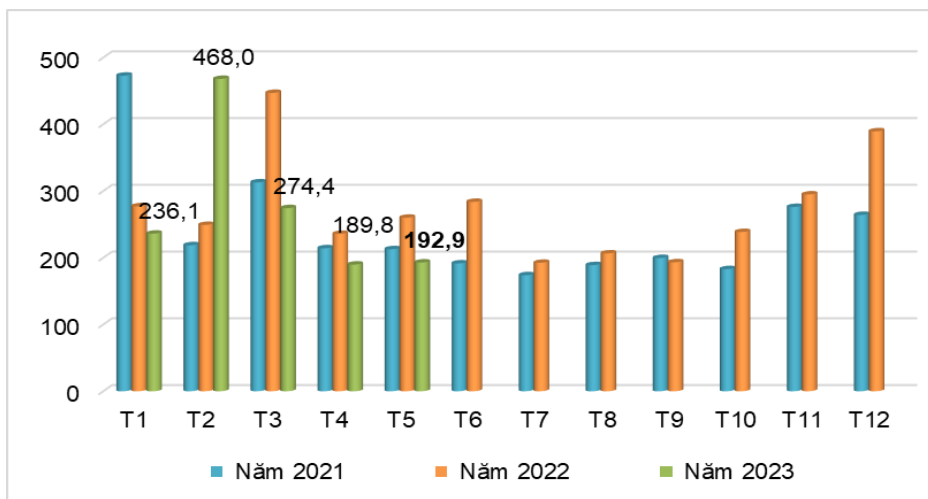


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2023, Việt Nam xuất khẩu được 192,91 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 80,22 triệu USD, tăng 1,6% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với tháng 4/2023, nhưng so với tháng 5/2022 giảm 25,7% về lượng và giảm 29,5% về trị giá, đây là tháng giảm thứ 3 liên tiếp so với cùng kỳ

năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 415,8 USD/tấn, tăng 3,8% so với tháng 4/2023, nhưng giảm 5,1% so với tháng 5/2022. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,36 triệu tấn, trị giá 528,56 triệu USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 5/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 88,67% tổng lượng sản xuất khẩu của cả nước với 171,06 nghìn tấn, trị giá 70,63 triệu USD, tăng 1,7% về lượng và tăng 7,1% về trị giá tháng 4/2023, nhưng so với tháng 5/2022 vẫn giảm 29,2% về lượng và giảm 32,7% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,22 triệu tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 467,62 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm

18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, mặc dù tổng lượng xuất khẩu giảm, nhưng xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang một thị trường vẫn tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý là các thị trường như: Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, thị trường Đài Loan... Trong đó, xuất khẩu sang Nhật Bản tiếp tục tăng mạnh với 2,39 nghìn tấn, trị giá 1,22 triệu USD, tăng tới 1.285% về lượng và tăng 947,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 5/2023 và 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	192.915	80.220	-25,7	-29,5	1.360.376	528.565	-6,1	-15,9
Sắn	83.890	24.067	14,2	10	546.760	152.048	17,3	12,4
Trung Quốc	171.064	70.631	-29,2	-32,7	1.223.101	467.623	-8	-18,8
Hàn Quốc	13.106	4.537	41,1	21,4	65.610	24.326	-8,9	-3,7
Đài Loan	3.190	1.680	-25,5	-22,7	23.571	11.582	62,9	54,4
Ma-lai-xi-a	1.267	670	132,9	145,5	6.365	3.175	135,2	129,4
Nhật Bản	114	65	6,5	20,7	2.396	1.226	1.285	947,4
Pa-ki-xtan	85	58			180	103	-82,4	-87,7
Phi-líp-pin		0			10.579	4.900	2,1	-7,2
Thị trường khác	4.089	2.577	31,3	18	28.574	15.630	51,3	27,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sẵn lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hơn 3,07 triệu tấn sẵn lát (HS 071420), với trị giá 842,34 triệu USD, tăng 5,7% về lượng và tăng 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia là 4 thị trường cung cấp sẵn lát cho Trung Quốc. Đáng chú ý, lượng sẵn lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Thái Lan và Việt Nam tăng, trong khi giảm từ Lào.

Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp sẵn lát lớn thứ hai cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023, với 385,74 nghìn tấn sẵn lát, trị giá 104,82 triệu USD, tăng 23,9% về lượng và tăng 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sẵn lát của Việt Nam chiếm 12,55% trong tổng lượng nhập khẩu sẵn lát của Trung Quốc, cao hơn so với mức 10,71% của 4 tháng đầu năm 2022.

Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu sẵn lát từ Thái Lan với 2,68 triệu tấn, trị giá 736,06 triệu USD, tăng 4,3% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sẵn lát của Thái Lan chiếm 87,27% trong tổng lượng nhập khẩu sẵn lát của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 88,47% của 4 tháng đầu năm 2022.

+ Tinh bột sắn: Trong 4 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,2 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 559,31 triệu USD, giảm 28,3% về lượng và giảm 36% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia.

Trong đó, Thái Lan vẫn là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc với 624,67 nghìn tấn, trị giá 303,47 triệu USD, giảm 34% về lượng và giảm 39,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 51,95% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của Trung Quốc, giảm mạnh so với mức 56,46% của 4 tháng đầu năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, với 434,25 nghìn tấn, trị giá 194,08 triệu USD, giảm 24,8% về lượng và giảm 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 36,11%, thấp hơn so với mức 36,15% của 4 tháng đầu năm 2022.

Qua số liệu cho thấy, trong 4 tháng đầu năm 2023 Trung Quốc có xu hướng giảm nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Căm-pu-chia, trong khi tăng nhập khẩu từ Lào.

Thị trường cung cấp sẵn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2023
Sẵn lát (HS 07141020)	3.074.521	842.339	274,0	5,7	5,7	-0,04	100	100
Thái Lan	2.683.035	736.063	274,3	4,3	4,9	0,6	88,47	87,27
Việt Nam	385.748	104.825	271,7	23,9	18,0	-4,7	10,71	12,55
Lào	5.711	1.443	252,6	-75,3	-78,5	-13,2	0,79	0,18
Căm-pu-chia	28	8	295,0					0,00
Tan-za-ni-a	0	0					0,03	
Tinh bột sắn (HS 110814)	1.202.517	559.309	465,1	-28,3	-36,0	-10,7	100	100
Thái Lan	624.678	303.469	485,8	-34,0	-39,8	-8,7	56,46	51,95
Việt Nam	434.253	194.085	446,9	-28,4	-37,2	-12,3	36,15	36,11
Lào	121.359	51.568	424,9	43,1	24,4	-13,1	5,06	10,09
Căm-pu-chia	22.166	10.162	458,4	-13,3	-22,0	-10,1	1,52	1,84
In-đô-nê-xi-a	61,0	25	403,9	-99,4	-99,5	-16,7	0,59	0,01
Mi-an-ma							0,22	

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Lượng thủy sản xuất khẩu của Úc-hen-ti-na tháng 4/2023 giảm 52% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Hoa Kỳ đình chỉ nhập khẩu tôm tự nhiên từ một số vùng của Ma-lai-xi-a.*
- ▶ *Xuất khẩu thủy sản tháng 5/2023 đã có tín hiệu tốt hơn khi tốc độ giảm xuất khẩu sang một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Úc, Hà Lan... chậm lại so với các tháng đầu năm 2023.*
- ▶ *Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản 4 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Úc-hen-ti-na:** Theo Bộ Nông nghiệp, Chăn nuôi và Thủy sản Úc-hen-ti-na, xuất khẩu thủy sản của nước này trong tháng 4/2023 giảm 52% về lượng và giảm 37% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 23.320 tấn, trị giá 96,6 triệu USD. Xuất khẩu thủy sản của Úc-hen-ti-na trong tháng 4/2023 giảm do xuất khẩu cá tuyết và mực giảm đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi xuất khẩu tôm đỏ của Úc-hen-ti-na lại tăng. Theo đó, xuất khẩu cá tuyết của Úc-hen-ti-na tháng 4/2023 đạt 4.267 tấn, trị giá 11,2 triệu USD, mức thấp lịch sử, giảm 51% về lượng và giảm 46% về trị giá so với tháng 4/2022. Giá xuất khẩu trung bình cá tuyết của Úc-hen-ti-na giảm 11% so với cùng kỳ năm 2022, xuống còn 2,63 USD/kg. Xuất khẩu mực ống của Úc-hen-ti-na tháng 4/2023 đạt 7.519 tấn, trị giá 17,3 triệu USD, giảm 69% về lượng và giảm 66% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu trung bình mực ống của Úc-hen-ti-na tăng 8% so với tháng 4/2022 lên 2,3 USD/kg. Trong khi đó, xuất khẩu tôm đỏ của Úc-hen-ti-na tháng 4/2023 tăng 19% về lượng và tăng 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, lên 6.613 tấn, trị giá 47 triệu USD; Giá xuất khẩu trung bình giảm 7% xuống còn 7,11 USD/kg.

Xuất khẩu thủy sản của Úc-hen-ti-na sang các thị trường chủ lực trong tháng 4/2023 đều giảm so với cùng kỳ năm 2022: Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 18% tổng xuất khẩu của Úc-hen-ti-na, giảm 28% về lượng, nhưng tăng 45% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Xuất khẩu sang Tây Ban Nha giảm 57% về lượng và giảm 55% về trị giá; xuất khẩu sang Hàn Quốc giảm 68% về lượng và giảm 64% về trị giá; xuất khẩu sang Mỹ giảm 62% về lượng và giảm 56% về trị giá; trong khi xuất khẩu sang Nga tăng từ 0 lên 1.025 tấn, trị giá 5,1 triệu USD.

- **Hoa Kỳ:** Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (DOS) thông báo đình chỉ chứng nhận 609 đối với nghề đánh bắt tôm tự nhiên ở các bang Kelantan, Terengganu, Pahang và Johor của Ma-lai-xi-a, khiến tôm từ những khu vực này không đủ điều kiện nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Lệnh cấm nhập khẩu có hiệu lực vào ngày 1/6/2023.

Chương trình 609 nhằm đảm bảo rằng tôm đánh bắt tự nhiên được bán ở thị trường Hoa Kỳ đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường ít nhất là tương đương với những tiêu chuẩn áp đặt đối với người nuôi tôm trong nước.



XUẤT KHẨU THỦY SẢN THÁNG 5/2023 TIẾP TỤC GIẢM MẠNH

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 809,46 triệu USD, giảm 23% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 3,38 tỷ USD, giảm 27,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 5/2023 tiếp tục giảm do nhu cầu tiêu thụ thủy sản của các thị trường lớn giảm bởi tác động của lạm phát và lãi suất cao. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản tháng 5/2023 đã có tín hiệu tốt hơn khi tốc độ giảm xuất khẩu sang một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Úc, Hà Lan... chậm lại so với các tháng đầu năm 2023.

Trong đó, tốc độ giảm xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ chậm lại, đưa Hoa Kỳ trở lại vị trí thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5/2023, đạt 150,89 triệu USD, giảm 36,9% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 562,5 triệu USD, giảm 48,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Mức giảm xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong tháng 5/2023 cũng chậm lại khi chỉ giảm 10% so với tháng 5/2022, đạt 150,27 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 512,69 triệu USD, giảm 25,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	809.460	-23,0	3.379.097	-27,9
Hoa Kỳ	150.894	-36,9	562.519	-48,3
Trung Quốc	150.271	-10,0	512.691	-25,7
Nhật Bản	136.793	-8,0	580.283	-9,2
Hàn Quốc	62.315	-22,8	293.414	-20,5
Úc	24.022	-19,7	116.716	-26,0
Anh	23.098	-13,9	112.409	-6,5
Hà Lan	19.020	-37,4	73.150	-42,7
Thái Lan	18.229	-39,2	106.359	-23,0
Ca-na-đa	17.692	-54,4	67.398	-62,2
Đài Loan	17.189	47,9	61.318	-1,5
Đức	14.310	-43,3	70.576	-28,6
Hồng Kông	12.897	-20,9	65.758	6,2
Ma-lai-xi-a	11.757	-14,1	51.556	-21,2
Phi-lip-pin	11.074	14,2	48.317	18,2
Bỉ	9.748	-57,8	44.259	-49,0
Thị trường khác	130.153	-18,6	612.373	-19,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan



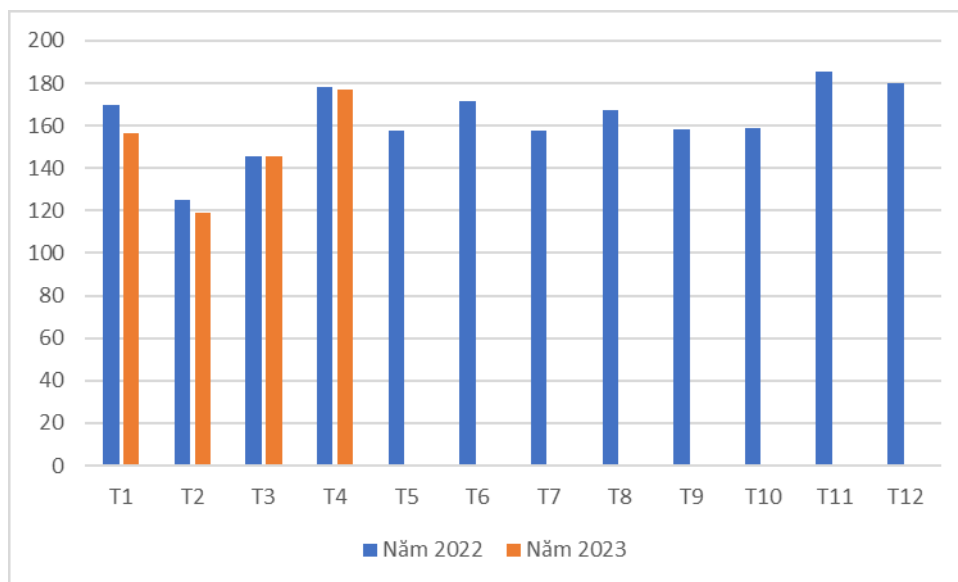
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 4/2023, nhập khẩu thủy sản của nước này đạt 176,9 nghìn tấn, trị giá 182,9 tỷ Yên (tương đương 1,308 tỷ USD), giảm 0,8% về lượng và giảm 0,7% về trị giá so với tháng 4/2022. Tính chung 4

tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 597,7 nghìn tấn, trị giá 618,07 tỷ Yên (tương đương 4,419 tỷ USD), giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản năm 2022 – 2023

(ĐVT: triệu Yên)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tháng 4/2023, Nhật Bản tăng nhập khẩu thủy sản từ Trung Quốc, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ..., trong khi giảm nhập khẩu từ Chi-lê, Việt Nam, Nga.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Nhật Bản trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023. Tuy nhiên, sau khi tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam trong các tháng đầu năm 2023, tháng 4/2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ

Việt Nam giảm 12,7% về lượng và giảm 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ Việt Nam đạt 40,5 nghìn tấn, trị giá 45,09 triệu Yên, giảm 8,5% về lượng, nhưng tăng 5,5% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2022. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 7,2% trong 4 tháng đầu năm 2022 xuống còn 6,8% trong 4 tháng đầu năm 2023.



Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 4/2023			So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng năm 2023			So với 4 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	176.919	182.932	1.308	-0,8	-0,7	597.701	618.071	4.419	-3,3	7,3	100	100,0
Trung Quốc	35.533	35.024	250	4,7	10,1	113.032	103.258	738	-3,8	2,1	18,9	19,0
Chi-lê	10.674	12.420	89	-34,1	-18,4	66.146	74.642	534	-13,3	8,3	11,1	12,3
Việt Nam	11.664	13.622	97	-12,7	-1,1	40.539	45.087	322	-8,5	5,5	6,8	7,2
Na Uy	11.164	10.640	76	-0,1	10,9	49.641	42.637	305	-5,2	9	8,3	8,5
Thái Lan	12.286	12.095	86	11,4	21,3	38.733	38.996	279	-5,4	10,3	6,5	6,6
Hoa Kỳ	24.683	13.974	100	25,1	14,4	53.475	34.450	246	7,3	16,5	8,9	8,1
Nga	9.786	11.001	79	-31,4	-35,7	26.385	33.937	243	-36,3	-36,4	4,4	6,7
In-đô-nê-xi-a	7.641	7.517	54	26,9	9,9	35.861	29.138	208	36,3	19,7	6,0	4,3
Ấn Độ	6.831	4.906	35	27,7	38,3	28.930	20.072	144	1,2	34,3	4,8	4,6
Hàn Quốc	5.734	6.217	44	10,1	15,4	18.803	19.653	141	4,6	15,5	3,1	2,9
Thị trường khác	40.923	55.516	397	-2,7	-5,5	126.156	176.201	1.260	2,9	17,8	21,1	19,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Nhật Bản

Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản giảm nhập khẩu cá ngừ và tôm, trong khi nhập khẩu mực, trứng cá, bạch tuộc, cá hồi và thủy sản đóng hộp tăng.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 4/2023			So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng năm 2023			So với 4 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	176.919	182.932	1.308	-0,8	-0,7	597.701	618.071	4.419	-3,3	7,3
Cá ngừ	59.904	76.654	548	-9,3	-2,9	209.439	229.067	1.638	7,9	13,4
Tôm	18.892	26.697	191	-0,7	3,4	63.599	89.574	640	-4,0	4,7
Mực	16.335	11.978	86	3,9	21,3	47.711	35.632	255	0,6	17,5
Trứng cá	10.687	8.500	61	7,7	12,1	37.229	31.379	224	5,8	28,4
Bạch tuộc	6.814	7.336	52	24,8	33,2	23.438	24.417	175	23	44,5
Cua	2.291	4.538	32	19,9	-42,6	6.136	13.505	97	19,1	-38,1
Cá hồi	1.887	1.488	11	52,2	90,2	10.364	9.376	67	73,4	58,8
Thủy sản đóng hộp	4.833	4.094	29	38,3	38	14.986	13.446	96	12,4	20,9
Thủy sản khác	55.275	41.647	298	-0,4	-7,2	184.799	171.675	1.227	-20,3	-3,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong tháng 4/2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin đạt 47,2 triệu USD, giảm 11% so với tháng 4/2022.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 4,96 tỷ USD, giảm 29,4% so với cùng kỳ năm 2022
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Anh giảm.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Bra-xin: Theo nguồn globalwood.org, tháng 4/2023, xuất khẩu các sản phẩm gỗ (trừ bột giấy và giấy) của Bra-xin đạt 336,1 triệu USD, giảm 29% so với tháng 4/2022.

Trong đó, xuất khẩu gỗ thông xẻ đạt 264 nghìn m³, trị giá 59,5 triệu USD, giảm 6% về lượng và giảm 23% về trị giá so với tháng 4/2022; tiếp theo là xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới đạt 29 nghìn m³, trị giá 8,7 triệu

USD, giảm 29% về lượng và giảm 17% về trị giá; xuất khẩu ván ép thông đạt 179 nghìn m³, trị giá 59,4 triệu USD, giảm 23% về lượng và giảm 41% về trị giá; Gỗ dán nhiệt đới đạt 3 nghìn m³, trị giá 1,7 triệu USD, giảm 64% về lượng và giảm 64% về trị giá.

Đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, trong tháng 4/2023 trị giá xuất khẩu mặt hàng này đạt 47,2 triệu USD, giảm 11% so với tháng 4/2022.



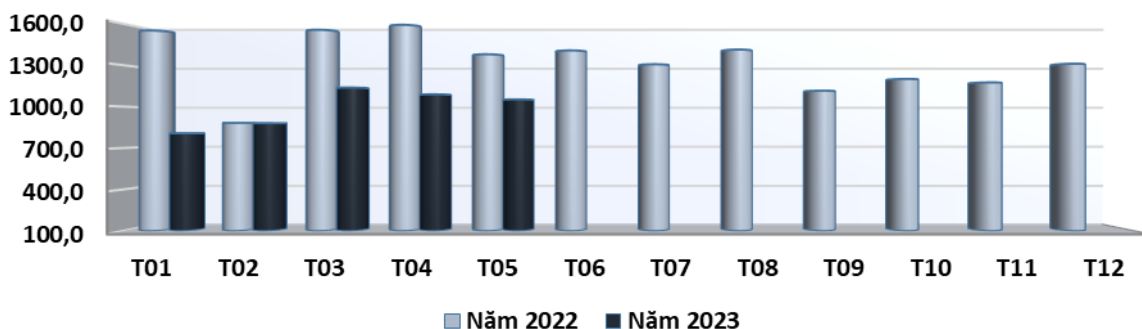
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 5/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,05 tỷ USD, giảm 3,4% so với tháng 4/2023 và giảm 24,6% so với tháng 5/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 760,5 triệu USD, giảm 2,1% so với tháng 4/2023 và giảm 20,3% so với

tháng 5/2022.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,96 tỷ USD, giảm 29,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 3,37 tỷ USD, giảm 34,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tác động của lạm phát, suy thoái kinh tế toàn cầu, tăng trưởng chậm, đặc biệt là ở các nước EU, châu Mỹ, Nhật Bản là các thị trường xuất khẩu chính của các doanh nghiệp ngành gỗ. Người tiêu dùng ở các quốc gia này thắt chặt chi tiêu, nhu cầu đối với các sản phẩm không thiết yếu như đồ gỗ cắt giảm mạnh nên thị trường tiêu thụ đồ gỗ rất chậm. Đây là những yếu tố chính khiến đơn hàng của các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ giảm mạnh. Vì vậy, trong 5 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường chính đều giảm. Dẫn đầu về trị giá là xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ đạt 2,6 tỷ USD, giảm 35,6% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 677,8 triệu USD, giảm 0,2%; Trung Quốc đạt 586,2 triệu USD, giảm 20,2%; Hàn Quốc đạt 325,3 triệu USD, giảm 27,8%...

ngành gỗ trong nhiều năm qua, xuất khẩu tới Hoa Kỳ tăng trưởng tốt thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng khả quan. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện tại lạm phát tại Hoa Kỳ vẫn cao, Ngân hàng Trung ương Hoa Kỳ (FED) vẫn tăng lãi suất, cùng với tình trạng thắt chặt chi tiêu mua sắm các sản phẩm thông thường của người tiêu dùng Hoa Kỳ, sẽ tiếp tục gia tăng thêm khó khăn cho các ngành hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam, trong đó có mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Nhu cầu nhập khẩu của Hoa Kỳ có thể tiếp tục sụt giảm trước những ảnh hưởng từ lạm phát, suy thoái kinh tế, niềm tin tiêu dùng thấp.

Dự kiến, đơn hàng cho các tháng tới ở mức thấp bởi nhu cầu thị trường yếu, cùng với đó ngành gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ còn đối mặt với các vụ kiện về ván dán và các vụ điều tra về mặt hàng tủ bếp.

Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu chính của

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Tổng	1.051.381	-24,6	4.960.136	-29,4	100,0	100,0
Hoa Kỳ	629.148	-18,1	2.646.017	-35,6	53,3	58,5
Nhật Bản	122.397	-7,8	677.815	-0,2	13,7	9,7
Trung Quốc	103.278	-46,7	586.219	-20,2	11,8	10,5
Hàn Quốc	55.211	-41,1	325.312	-27,8	6,6	6,4
Ca-na-đa	15.748	-28,0	75.771	-31,9	1,5	1,6
Anh	15.661	-15,1	75.984	-36,3	1,5	1,7
Úc	10.582	-36,0	46.320	-42,7	0,9	1,2

Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Ma-lai-xi-a	10.407	-32,3	56.581	-11,8	1,1	0,9
Ấn Độ	7.818	362,8	28.986	205,1	0,6	0,1
Pháp	7.156	-37,7	42.065	-31,8	0,8	0,9
Thị trường khác	73.976	-38,6	399.066	-34,1	8,0	8,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



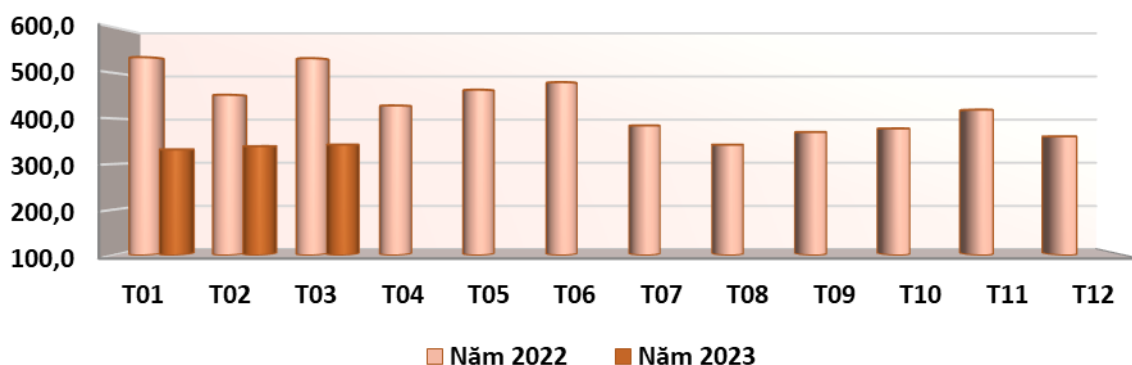
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại Quốc tế (ITC), tháng 3/2023, Anh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 342,7 triệu USD, giảm 35,6% so với tháng 3/2022. Trong 3 tháng đầu năm 2023, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 1 tỷ USD, giảm 33,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh

giảm mạnh là do kinh tế Anh khó phục hồi trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại, chi phí sản xuất, vận tải, nhất là chi phí năng lượng tăng cao. Hơn nữa, lạm phát cao và niềm tin tiêu dùng thấp khiến người dân Anh thắt chặt chi tiêu; nhu cầu thị trường giảm, nhất là đối với các sản phẩm không thiết yếu như đồ gỗ ngoài trời hay đồ gia dụng lâu bền

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh năm 2022 – 2023
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường:

Trung Quốc và Ba Lan là 2 thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho Anh trong 3 tháng đầu năm 2023. Trị giá nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 47,7% tổng trị giá nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 319 triệu USD, giảm 46,5% so với cùng kỳ năm 2022; nhập khẩu từ Ba Lan đạt 163,8 triệu USD, giảm 9,9% so

với cùng kỳ năm 2022.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 5 cho Anh trong 3 tháng đầu năm 2023, đạt 58,2 triệu USD, giảm 47,7% so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 5,7% tổng trị giá nhập khẩu.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Anh trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 3/2022 (%)	3 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Tổng	342.705	-35,6	1.013.524	-33,2	100,0	100,0
Trung Quốc	89.169	-53,9	319.032	-46,5	31,5	39,3
Ba Lan	59.613	-2,7	163.825	-9,9	16,2	12,0
I-ta-li-a	40.462	-2,6	95.890	-8,4	9,5	6,9
Đức	27.769	-12,1	76.050	-11,8	7,5	5,7
Việt Nam	17.004	-62,0	58.170	-47,7	5,7	7,3
Lít-va	19.484	-3,6	53.980	-4,5	5,3	3,7
Ma-lai-xi-a	7.249	-45,4	24.230	-41,4	2,4	2,7
Tây Ban Nha	7.429	-17,2	20.830	2,7	2,1	1,3
Ru-ma-ni-a	6.898	-25,7	19.532	-16,3	1,9	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	6.306	11,0	17.713	-6,7	1,7	1,3
Thị trường khác	61.322	-39,7	164.272	-40,7	16,2	18,2

Nguồn: ITC

Về mặt hàng:

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Anh nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2023 đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng ngủ là những mặt hàng Anh nhập khẩu nhiều

nhất. Đây cũng là những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu những mặt hàng này của Anh từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng thấp, vì vậy vẫn còn rất nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam mở rộng thị phần.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh trong 3 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Tên hàng	3 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
				3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Tổng		1.013.524	-33,2	5,7	7,3
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	407.063	-35,0	9,8	12,4
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	313.359	-37,4	3,0	3,3
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	169.055	-32,8	5,0	6,4
940340	Đồ nội thất nhà bếp	90.235	-6,1	0,1	0,2
940330	Đồ nội thất văn phòng	33.812	-21,3	1,1	2,2

Nguồn: ITC

Quy định mới của EU đối với một số sản phẩm liên quan đến phá rừng và suy thoái rừng

Ngày 9/6/2023, EU đã đăng công báo quy định số 2023/1115 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về đưa vào lưu thông và xuất khẩu một số sản phẩm liên quan đến phá rừng và suy thoái rừng, thay thế quy định số 995/2000.

Theo đó, các mặt hàng phải thực hiện nghĩa vụ giải trình gồm gia súc, ca cao, cà phê, cọ và dầu cọ, cao su, đồ tương, gỗ.

Thông tin có trong tuyên bố giải trình theo Điều 4 (2):

1. Tên, địa chỉ của nhà điều hành và, trong trường hợp hàng hóa liên quan và các sản phẩm có liên quan tiếp cận hoặc xuất khẩu, số Đăng ký và Nhận dạng Nhà điều hành Kinh tế (EORI) theo Điều 9 của Quy định (EU) số 952/2013.

2. Mã Hệ thống Hải hòa, mô tả dạng văn bản tự do, bao gồm tên thương mại cũng như, nếu có, tên khoa học đầy đủ và số lượng của sản phẩm có liên quan mà nhà điều hành dự định đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu. Đối với các sản phẩm liên quan xuất hoặc nhập vào thị trường, số lượng phải được biểu thị bằng kilôgam khối lượng tịnh và, nếu có thể, bằng đơn vị bổ sung được nêu trong Phụ lục I của Quy định (EEC) số 2658/87 so với mã Hệ thống hải hòa được chỉ định hoặc, trong tất cả các trường hợp khác, được biểu thị bằng khối lượng tịnh xác định ước tính phần trăm hoặc độ lệch hoặc, nếu có, khối lượng hoặc số lượng mặt hàng. Một đơn vị bổ sung được áp dụng khi nó được xác định nhất quán cho tất cả các phân nhóm có thể có theo mã Hệ thống Hải hòa được đề cập trong tuyên bố thẩm định.

3. Quốc gia sản xuất và vị trí địa lý của tất cả các lô đất nơi sản xuất các mặt hàng có liên quan. Đối với các sản phẩm liên quan có chứa hoặc đã được tạo ra bằng cách sử dụng gia súc và đối với các sản phẩm liên quan đó đã được cho ăn bằng các sản phẩm có liên quan, vị trí địa lý sẽ đề cập đến tất cả các cơ sở nơi gia súc được nuôi nhốt. Trong trường hợp sản phẩm có liên quan chứa hoặc đã được tạo ra bằng cách sử dụng hàng hóa được sản xuất trên các mảnh đất khác nhau, thì vị trí địa lý của tất cả các mảnh đất sẽ được đưa vào theo Điều 9 (1), điểm (d).

4. Đối với các nhà khai thác đề cập đến tuyên bố thẩm định hiện có theo Điều 4 khoản (8) và (9), số tham chiếu của tuyên bố thẩm định đó.

5. Văn bản: 'Bằng cách gửi tuyên bố thẩm định này, nhà điều hành xác nhận rằng thẩm định theo Quy định (EU) 2023/1115 đã được thực hiện và không phát hiện thấy hoặc chỉ có rủi ro không đáng kể rằng các sản phẩm liên quan không tuân thủ Điều 3, điểm (a) hoặc (b) của Quy chế đó.

6. Chữ ký theo định dạng sau:

'Ký đại diện cho:

Ngày:

Tên và chức năng: Chữ ký:'

Quy định này có hiệu lực vào ngày thứ 20 kể từ ngày đăng công báo.

Thông tin chi tiết có thể tham khảo tại: https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv%3A0J.L_.2023.150.01.0206.01.ENG&toc=OJ%3AL%3A2023%3A15

Quy định mới của EU về các biện pháp khẩn cấp và tạm thời kiểm soát an toàn thực phẩm

Ngày 7/6/2023, EU đã đăng công báo Quy định (EU) 2023/1110 ký ngày 6/6/2023 sửa đổi Quy định 2019/1973 về các biện pháp khẩn cấp kiểm soát thực phẩm xuất khẩu vào EU. Theo đó, EU đã chính thức đưa các loại mỳ ăn liền của Việt Nam từ Phụ lục II (kiểm soát bằng chứng thư an toàn thực phẩm và kiểm soát tại cửa khẩu) sang phụ lục I với tần suất kiểm tra tại Biên giới là 20%. Như vậy, kể từ ngày 27/6/2023, các mặt hàng mỳ ăn liền xuất khẩu từ Việt Nam sẽ không bị bắt buộc phải đi kèm giấy kiểm định an toàn

thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

Cũng tại Quy định này, ớt chuông từ Việt Nam vẫn nằm trong phụ lục I với tần suất kiểm tra 50% tại cửa khẩu; Đậu bắp và thanh long vẫn nằm trong phụ lục II với tần suất kiểm tra tương ứng là 50% và 20%. Điều này có nghĩa là các mặt hàng nông nghiệp không có thay đổi so với quy định của 6 tháng trước.

Quy định có hiệu lực 20 ngày sau ngày đăng công báo.

Thông tin chi tiết có thể tham khảo tại công báo EU: [https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv%3AOJ.L_.2023.147.01.0111.01.ENG &toc=OJ%3AL%3A2023%3A147%3ATOC](https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv%3AOJ.L_.2023.147.01.0111.01.ENG&toc=OJ%3AL%3A2023%3A147%3ATOC)

Như vậy, chỉ 6 tháng sau khi EU thông qua quy định kiểm soát khẩn cấp đối với các loại bún, miến mỳ của Việt Nam (hiệu lực từ ngày 01/01/2022), Việt Nam đã thành công thuyết phục EU đưa bún miến, các sản phẩm từ gạo ra khỏi danh mục quản lý an toàn thực phẩm và 18 tháng sau thì thành công đưa mỳ ăn liền từ phụ lục II (kiểm soát theo chứng thư và tại cửa khẩu) sang phụ lục I (kiểm soát tại cửa khẩu). Điều này thể hiện nỗ lực rất lớn và kịp thời của Bộ Công Thương trong công tác kiểm soát an toàn thực phẩm cũng như tích cực hỗ trợ giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc EU vẫn duy trì kiểm soát tại cửa khẩu với tần suất 20% đòi hỏi Việt Nam luôn phải duy trì tốt công tác kiểm soát an toàn thực phẩm đối với mỳ ăn liền. Nếu trong 6 tháng cuối năm 2023, mỳ ăn liền của Việt Nam xuất khẩu vào EU có nhiều vụ vi phạm quy định an toàn thực phẩm thì lộ trình tiếp theo của EU sẽ là tăng giám sát lên mức 50% tại cửa khẩu và sau đó là đưa quay lại phụ lục II. Nếu mỳ ăn liền của Việt Nam bị đưa lại về phụ lục II (như trường hợp của Thanh Long), thì quá trình thuyết phục EU đưa lại phụ lục I là khó khăn hơn rất nhiều.

Do vậy, đề nghị các doanh nghiệp xuất khẩu mỳ ăn liền của Việt Nam phải liên tục kiểm soát tốt an toàn thực phẩm, và kể cả xem xét áp dụng các biện pháp tự nguyện như tự xét nghiệm tại các phòng thí nghiệm uy tín đối với các lô hàng mỳ ăn liền xuất khẩu vào EU.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.